

QUYẾT ĐỊNH

Công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 /6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/ 4/ 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/ 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn Phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy chế phối hợp giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong về việc, công bố, cập nhật, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN-VP ngày /5 /2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế:

Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm soát TTHC(VPCP);
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP, Các phòng, Trung tâm;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI
QUYẾT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A.THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT
QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG**

A.1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang	Mức DVC
I. LĨNH VỰC THỦY LỢI				
1	2.001804. 000.00.00.H10	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	11	4
2	1.003232. 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	14	4
3	1.003221. 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	16	4
4	1.003211. 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	18	4
5	1.003203. 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	20	4
6	1.004427. 000.00.00.H10	<u>Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	22	4
7	2.001426. 000.00.00.H10	<u>Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	25	4
8	1.004385. 000.00.00.H10	<u>Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	28	4

9	2.001796. 000.00.00.H10	<u>Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	31	4
10	1.003880. 000.00.00.H10	<u>Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	34	4
11	2.001793. 000.00.00.H10	<u>Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh</u>	37	4
12	2.001401. 000.00.00.H10	<u>Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.</u>	40	4
13	2.001791. 000.00.00.H10	<u>Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	43	4
14	2.001795. 000.00.00.H10	<u>Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	46	4
15	1.003870. 000.00.00.H10	<u>Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	49	4
16	1.003921. 000.00.00.H10	<u>Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.</u>	52	4
17	1.003893. 000.00.00.H10	<u>Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh</u>	54	4
18	1.009972. 000.00.00.H10	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	56	4
19	1.009973. 000.00.00.H10	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	62	4

II . LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1	1.000084 . 000.00.00.H10	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	68	4
2	1.000081. 000.00.00.H10	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	70	4
3	1.000065.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân	72	

	000.00.00.H10	dân cấp tỉnh quyết định thành lập		
4	1.000058. 000.00.00.H10	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	74	4
5	1.000055. 000.00.00.H10	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	76	4
6	1.000047. 000.00.00.H10	Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	89	4
7	1.000045. 000.00.00.H10	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp tỉnh)	94	4
8	1.004815. 000.00.00.H10	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	102	4
9	1.007918. 000.00.00.H10	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	115	4
10	1.007917. 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	135	4
11	3.000159. 000.00.00.H10	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	141	4
12	3.000160. 000.00.00.H10	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	148	4
13	3.000152. 000.00.00.H10	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	163	4
III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y				
1	2.001064. 000.00.00.H10	Cấp, Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	171	4
2	1.005319. 000.00.00.H10	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	175	4
3	2.002132. 000.00.00.H10	Cấp, Cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	178	4
4	1.001686. 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	184	4
5	1.004839. 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	189	4
6	1.004022. 000.00.00.H10	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	192	4
7	1.003781. 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	195	4
8	1.003810. 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	206	4
9	1.002239. 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi	210	4

		được chứng nhận		
10	1.005327. 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	215	4
11	1.003612. 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh thủy sản	221	4
12	1.003598. 000.00.00.H10	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	225	4
13	1.008126. 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	227	4
14	1.008127. 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	236	4
15	1.008128. 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.	240	4
16	1.008129. 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.	245	4
IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN				
1	1.004359. 000.00.00.H10	<u>Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản</u>	249	4
2	1.004913. 000.00.00.H10	<u>Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)</u>	253	4
3	1.004918. 000.00.00.H10	<u>Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)</u>	256	4
4	1.004921. 000.00.00.H10	<u>Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)</u>	261	4
5	1.004923. 000.00.00.H10	<u>Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)</u>	271	4
6	1.003650. 000.00.00.H10	<u>Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá</u>	278	4
7	1.003634. 000.00.00.H10	<u>Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.</u>	283	4
8	1.004915. 000.00.00.H10	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	286	4
9	1.004692 000.00.00.H10	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	291	4
V. VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT				
V. 1. Lĩnh vực Trồng trọt – Bảo vệ thực vật				
1	1.007931. 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	295	4
2	1.007932.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân	299	4

	000.00.00.H10	bón		
3	1.004509. 000.00.00.H10	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	303	4
4	1.008003. 000.00.00.H10	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	306	4
5	1.009478. 000.00.00.H10	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa (phân bón, thuốc BVTV) sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	312	4
6	1.007933. 000.00.00.H10	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	317	4
7	1.004363. 000.00.00.H10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	321	4
8	1.004346. 000.00.00.H10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	328	4
9	1.004493. 000.00.00.H10	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	332	4
V.2. Lĩnh vực Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản				
1	2.001827. 000.00.00.H10	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	335	4
2	2.001823. 000.00.00.H10	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	342	4
3	2.001819. 000.00.00.H10	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (Trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP)	345	4
V.3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	1.003397. 000.00.00.H10	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	348	4

A.2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang	Mức DVC
1	1.003327. 000.00.00.H10	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	351	3,4

A.3. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC bị thay thế	Tên TTHC thay thế	Trang	Mức DVC
1	3.000198. 000.00.00.H10	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	358	4

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang	Mức DVC
I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC				
1	<u>1.003281.</u> 000.00.00.H10	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	364	3,4
2	<u>1.003319.</u> 000.00.00.H10	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	365	3,4
3	<u>1.003434.</u> 000.00.00.H10	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	367	3,4
II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP				
1	<u>1.007919.</u> 000.00.00.H10	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	370	3,4
2	<u>1.000037.</u> 000.00.00.H10	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp huyện)	392	3,4
3	<u>3.000175.</u> 000.00.00.H10	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	394	4
III. LĨNH VỰC THỦY LỢI				
1	<u>2.001627.</u> 000.00.00.H10	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	402	3,4
2	<u>1.003347.</u> 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	404	3,4
3	<u>1.003471.</u> 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	406	3,4
4	<u>1.003459.</u> 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 2 xã trở lên)	408	3,4
5	<u>1.003456.</u> 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 2 xã trở lên)	410	3,4

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang	Mức DVC
I.LĨNH VỰC THỦY LỢI				
1	<u>2.001621.</u> 000.00.00.H10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	412	3
2	<u>1.003446.</u> 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	414	3
3	<u>1.003440.</u> 000.00.00.H10	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	416	3
4	<u>2.002163.</u> 000.00.00.H10	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	418	3
5	<u>2.002162.</u> 000.00.00.H10	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	420	3
6	<u>2.002161.</u> 000.00.00.H10	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	436	3
II.LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT				
1	<u>1.008004.</u> 000.00.00.H10	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	452	3

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

D.1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	MÃ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Văn bản quy định bãi bỏ
I. LĨNH VỰC THỦY LỢI – XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH			
1	<u>1.004399.</u> 000.00.00.H10	<u>Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.</u>	Khoản 2 Điều 169 Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội đã bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 44 và Điều 58 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022.
	<u>1.003887.</u> 000.00.00.H10	<u>Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.</u>	
	<u>1.006938.</u> 000.00.00.H10	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi	- Nghị định 15/2021/NĐ -CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

		<p>công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP</p>	<p>- Quyết định số 700/QĐ-BXD ngày 08/6/2021 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc phạm vi chức năng QLNN của Bộ Xây dựng.</p>
--	--	--	--

Phần II

NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

I. LĨNH VỰC THỦY LỢI, XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VÀ PTNT

1. Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý. Mã số TTHC: 2.001804

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi

- Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do cho tổ chức, cá nhân biết.

- Bước 3: Chi cục Thủy lợi gửi kết quả về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện:

- Thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công;
- Hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Tờ trình đề nghị phê duyệt của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới;

- Bản sao chụp Quyết định giao cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi hoặc hợp đồng khai thác công trình thủy lợi;

- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của công trình thủy lợi;

- Thuyết minh hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới (Căn cứ lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới; Đánh giá hiện trạng khu vực cấm mốc chỉ giới; Số lượng mốc chỉ giới cần cấm, phương án định vị mốc chỉ giới, khoảng cách các mốc chỉ giới, các mốc tham chiếu (nếu có); Phương án huy động nhân lực, vật tư, liệu, thi công, giải phóng mặt bằng; Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc chỉ giới, kinh phí thực hiện; Tổ chức thực hiện);

- Bản vẽ phương án cấm mốc chỉ giới thể hiện phạm vi bảo vệ công trình, vị trí, tọa độ của các mốc chỉ giới trên nền bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 03 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 17 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

h) Lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 43, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Điều 21, 22, 23 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.

Đưa trích yếu vào

2. Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.003232

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả; Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi

- Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi tổ chức thẩm định. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt.

Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Chi cục Thủy lợi gửi kết quả về bộ phận trả kết quả của Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước;
- Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước;
- Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;
- Bản đồ hiện trạng công trình;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

- Các tài liệu liên quan khác kèm theo: Quyết định phê duyệt thiết kế, điều chỉnh thiết kế (nếu có); Hồ sơ thiết kế BVTC, bản vẽ hoàn công. Công văn chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của sở chuyên ngành (đối với công trình xây hoàn thành

sau năm 2016).

** Số lượng: 01 bộ*

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong đó

- UBND tỉnh : 03 ngày làm việc
- Sở Nông nghiệp và PTNT : 17 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện TTHC:

- Tổ chức;
- Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy lợi hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính

h) Phí, lệ phí: Không

i). Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Khoản 1; điểm c khoản 2; điểm b khoản 4; điểm c khoản 7- Điều 12, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

3. Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.003221

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả; Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trường hợp đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

- Bước 3: Chi cục Thủy lợi gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt;
- Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;

- Các tài liệu liên quan khác: Quyết định phê duyệt thiết kế, điều chỉnh thiết kế (nếu có); Hồ sơ thiết kế BVTC, bản vẽ hoàn công. Công văn chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của sở chuyên ngành (đối với công trình xây hoàn thành sau năm 2016).

** Số lượng: 01 bộ*

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong đó : - UBND tỉnh: 03 ngày làm việc.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 07 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức; Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy lợi hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện TTHC: Đề cương, kết quả kiểm định được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Khoản 1; điểm b khoản 2; khoản 4 - Điều 19, Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

4. Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.003211

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, tham mưu Sở trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

- Bước 3: Chi cục Thủy lợi gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;
- Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

- Các tài liệu khác liên quan kèm theo: Quyết định phê duyệt thiết kế, điều chỉnh thiết kế (nếu có); Hồ sơ thiết kế BVTC, bản vẽ hoàn công. Công văn chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của sở chuyên ngành (đối với công trình xây hoàn thành sau năm 2016).

** Số lượng: 01 bộ.*

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
Trong đó:

- UBND tỉnh: 3 ngày làm việc
- Sở Nông nghiệp và PTNT: 12 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức; Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy lợi hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện TTHC: Phương án được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
-

5. Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.003203

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, tham mưu Sở trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

- Bước 3: Chi cục Thủy lợi gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt;
- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

- Các tài liệu liên quan khác kèm theo: Quyết định phê duyệt thiết kế, điều chỉnh thiết kế (nếu có); Hồ sơ thiết kế BVTC, bản vẽ hoàn công. Công văn chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của sở chuyên ngành (đối với công trình xây hoàn thành sau năm 2016).

** Số lượng: 01 bộ.*

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trong đó:

- UBND tỉnh: 03 ngày làm việc
- Sở Nông nghiệp và PTNT: 12 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức; Cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Thủy lợi hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện TTHC: Phương án được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
 - Khoản 1; khoản 2; điểm c khoản 4; điểm c, d khoản 5- Điều 26, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
-

6. Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.004427

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến đến bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi. Thời hạn giải quyết 1 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành kiểm tra thực tế hiện trường. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở trình UBND tỉnh cấp giấy phép. Sau khi có Giấy phép Chi cục Thủy lợi gửi về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo mẫu (Phụ lục III, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ).

- Bản vẽ thiết kế thi công đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, 2, 3, 10 Điều 13 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018;

- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;
- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn của công trình thủy lợi;
- Văn bản thỏa thuận với tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi;
- Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

- UBND tỉnh: 03 ngày làm việc
- Sở Nông nghiệp và PTNT: 12 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 150.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục 1 Mẫu “Đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi”

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mẫu số 01**TÊN TỔ CHỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

7. Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 2.001426

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành thẩm tra hồ sơ xin gia hạn, điều chỉnh giấy phép. Chi cục Thủy lợi có văn bản trình Lãnh đạo Sở, UBND tỉnh chấp thuận gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép; trường hợp không đủ Điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép. Đồng thời gửi kết quả ra bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018).

- Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung;

- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

- Bản sao giấy phép đã được cấp;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 03 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 12 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp & PTNT

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 20.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn xin gia hạn sử dụng (hoặc điều chỉnh nội dung) giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép:

.....

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đang tiến hành các hoạt độngtrong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

8. Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.004385

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành kiểm tra thực tế hiện trường. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở trình UBND tỉnh cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép. Sau khi có Giấy phép Chi cục Thủy lợi gửi về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018);

- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 01 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 04 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 150.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục 1 Mẫu “Đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi”

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mẫu số 01
TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

9. Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 2.001796

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành kiểm tra thực tế hiện trường. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở trình UBND tỉnh cấp giấy phép. trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép. Sau khi có Giấy phép Chi cục Thủy lợi gửi về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018).

- Dự án đầu tư được phê duyệt;

- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 03 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 07 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp & PTNT

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT hoặc Chi cục Thủy lợi

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 150.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục 1 Mẫu “Đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi”

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

10. Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.003880

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành thẩm tra hồ sơ xin gia hạn, điều chỉnh giấy phép. Chi cục Thủy lợi có văn bản trình Lãnh đạo Sở, UBND tỉnh chấp thuận gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép. Đồng thời gửi kết quả ra bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018);
- Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung;
- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Bản sao giấy phép đã được cấp;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 02 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 05 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp & PTNT

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 20.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn xin gia hạn sử dụng (hoặc điều chỉnh nội dung) giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép:

....

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đang tiến hành các hoạt độngtrong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

11. Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 2.001793

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành kiểm tra thực tế hiện trường. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở trình UBND tỉnh cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép. Sau khi có Giấy phép Chi cục Thủy lợi gửi về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018);

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa;

- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;
- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 01 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 04 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 150.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục 1 Mẫu “Đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi”

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

12. Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 2.001401

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành thẩm tra hồ sơ xin gia hạn, điều chỉnh giấy phép. Chi cục Thủy lợi có văn bản trình Lãnh đạo Sở, UBND tỉnh chấp thuận gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép và nhận kết quả gửi bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018);

- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Bản sao giấy phép đã được cấp;

* Số lượng hồ sơ: **01 bộ hồ sơ**

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 01 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 04 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp & PTNT

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 20.000 đồng *(theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn xin gia hạn sử dụng (hoặc điều chỉnh nội dung) giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép:

....

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đang tiến hành các hoạt độngtrong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

13. Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 2.001791

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành kiểm tra thực tế hiện trường. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi trình UBND tỉnh cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép. Sau khi có Giấy phép Chi cục Thủy lợi gửi về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018).

- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi;

- Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 03 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 07 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 150.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục 1 Mẫu “Đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi”

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mẫu số 01
TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

14. Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 2.001795

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành kiểm tra thực tế hiện trường. Nếu đủ điều kiện, Chi cục Thủy lợi trình UBND tỉnh cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép. Sau khi có Giấy phép Chi cục Thủy lợi gửi về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018).

- Bản sao hộ chiếu nổ mìn;

- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;

- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 03 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 07 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 150.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục 1 Mẫu “Đơn xin cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi”

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

15. Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.003870

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ Chi cục Thủy lợi tiến hành thẩm tra hồ sơ xin gia hạn, điều chỉnh giấy phép. Chi cục Thủy lợi có văn bản trình Lãnh đạo Sở, UBND tỉnh chấp thuận gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện thì thông báo lý do không cấp giấy phép và nhận kết quả gửi bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018);

- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;

- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Bản sao giấy phép đã được cấp;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ UBND tỉnh: 03 ngày làm việc

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 07 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp & PTNT

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 20.000 đồng *(theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn xin gia hạn sử dụng (hoặc điều chỉnh nội dung) giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ...tháng ...năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép:

.....

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Đang tiến hành các hoạt độngtrong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Phước xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung:
- Nội dung:
- Vị trí của các hoạt động
- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

16. Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.003921

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị Chi cục Thủy lợi tiến hành thẩm tra hồ sơ xin gia hạn, điều chỉnh giấy phép, có văn bản trình Lãnh đạo Sở, UBND tỉnh chấp thuận gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì thông báo lý do không cấp lại giấy phép và nhận kết quả gửi bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- * Thành phần hồ sơ: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép.
- * Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. Trong đó:

- + UBND tỉnh: 01 ngày làm việc
- + Sở Nông nghiệp và PTNT: 02 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp & PTNT
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 20.000 đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi

17. Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh. Mã số TTHC: 1.003893

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị Chi cục Thủy lợi tiến hành thẩm tra hồ sơ xin gia hạn, điều chỉnh giấy phép. Chi cục Thủy lợi có văn bản trình Lãnh đạo Sở, UBND tỉnh chấp thuận gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì thông báo lý do không cấp lại giấy phép và nhận kết quả gửi bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép.
- Tài liệu chứng minh việc thay đổi tên chủ Giấy phép trực tiếp.
- Bản sao giấy phép đã được cấp;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. Trong đó:

- UBND tỉnh: 01 ngày làm việc
- Sở Nông nghiệp và PTNT: 02 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: Tổ chức & cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp & PTNT
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp & PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép.

h) Lệ phí: 20.000 đồng *(theo quy định tại Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 02/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
 - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 15/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi.
-

18. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Mã số TTHC: 1.009972

a) Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị thẩm định lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả và chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi để thực hiện thẩm định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

+ Trả lại hồ sơ thẩm định trong trường hợp: Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại Sở Nông nghiệp và PTNT theo quy định; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại Nghị định này;

+ Gửi văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy để thực hiện lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở trong trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu.

- Trong thời hạn 05 ngày đối với nhóm B, 03 ngày đối với nhóm C kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu Người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, Người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong quá trình thẩm định, Sở Nông nghiệp và PTNT có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời đến Người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 05 ngày đối với nhóm B, 03 ngày đối với nhóm C thì Sở Nông nghiệp và PTNT dừng việc thẩm định, Người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong thời gian không quá 13 ngày đối với dự án nhóm B, không quá 8 ngày đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Nông nghiệp và PTNT ra thông báo kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ bản vẽ được đóng dấu.

- Sau khi thẩm định Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích tại Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng;

- Các văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở; kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu thực hiện thủ tục lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở theo cơ chế một cửa liên thông thì chủ đầu tư nộp bổ sung 01 bộ hồ sơ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao choáng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có)

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

- Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu xem xét tổng mức đầu tư, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội

dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có).

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định được tính từ ngày cơ quan, tổ chức thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ, như sau:

+ Không quá **13** ngày làm việc đối với dự án nhóm B;

+ Không quá **8** ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

- Thời gian phê duyệt của UBND tỉnh (hoặc cơ quan được phân cấp): **05** ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được Người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án gọi chung là Người đề nghị thẩm định.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư kèm theo hồ sơ thiết kế trình thẩm định có đóng dấu thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

h) Phí, lệ phí: Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư theo Mẫu số 1 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được Người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) phải tuân thủ quy định của pháp luật về kiến trúc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm

Mẫu số 01**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Thẩm định dự án đầu tư xây dựng hoặc thiết kế cơ sở**

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Loại, nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)
9. Thời gian thực hiện:
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:
12. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
13. Các thông tin khác (nếu có):

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định này.*

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng).
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
- Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
- Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

19. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở. Mã số hồ sơ: 1.009973

a) Trình tự thực hiện:

- Người đề nghị thẩm định lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Công chức tiếp nhận hồ sơ sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Chi cục Thủy lợi để thực hiện thẩm định.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

+ Trả lại hồ sơ thẩm định trong trường hợp: Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại Sở Nông nghiệp và PTNT theo quy định; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại Nghị định này;

+ Gửi văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy để thực hiện lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở trong trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu.

- Trong thời hạn 10 ngày đối với công trình cấp II,III, 05 ngày đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận được yêu cầu của Sở Nông nghiệp và PTNT, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì Sở Nông nghiệp và PTNT dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong quá trình thẩm định, Sở Nông nghiệp và PTNT có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 10 ngày đối với công trình cấp II,III, 05 ngày đối với công trình còn lại thì Sở Nông nghiệp và PTNT dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong thời gian không quá 15 ngày đối với công trình cấp II, cấp III; không quá 10 ngày đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Nông nghiệp và PTNT ra thông báo kết quả thẩm định kèm theo hồ sơ bản vẽ được đóng dấu.

- Sau khi thẩm định Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích tại Bộ phận tiếp nhận của Nông nghiệp và PTNT thuộc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- + Tờ trình thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 4 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ;

- + Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo (nếu có); báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu) và các văn bản khác có liên quan;

Thủ tục về phòng cháy chữa cháy được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, song phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định;

- + Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định;

- + Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ

trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công có yêu cầu thẩm định dự toán xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại nêu trên, hồ sơ phải có thêm dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu về giá, định mức có liên quan để xác định dự toán xây dựng; báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có).

+ Đối với điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư phải nộp báo cáo tình hình thực tế thi công xây dựng công trình (trường hợp công trình đã thi công xây dựng).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định tại Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Đối với công trình cấp II và cấp III: không quá **15** ngày làm việc.

- Đối với các công trình còn lại: không quá **10** ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án gọi chung là Người đề nghị thẩm định.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả thẩm định/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở kèm theo hồ sơ thiết kế trình thẩm định có đóng dấu thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

h) Lệ phí: Theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo Mẫu số 4 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ, đúng quy

cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm

Mẫu số 04**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày... tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình:

2. Loại, Cấp công trình:

3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt

4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...):

5. Địa điểm xây dựng:

6. Giá trị dự toán xây dựng công trình:

7. Nguồn vốn đầu tư: (xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)

8. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

9. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng:

10. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng:

11. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

12. Các thông tin khác có liên quan:

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý: liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Nghị định này.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được Chủ đầu tư nghiệm thu, xác nhận;
- Hồ sơ thiết kế xây dựng bao gồm thuyết minh và bản vẽ;
- Dự toán xây dựng đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

III. ĐÁNH GIÁ VỀ HỒ SƠ THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế xây dựng với nhiệm vụ thiết kế, quy định tại hợp đồng thiết kế và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với yêu cầu về dây chuyền và thiết bị công nghệ (nếu có).

3. Việc lập dự toán xây dựng công trình; sự phù hợp của giá trị dự toán xây dựng công trình với giá trị tổng mức đầu tư xây dựng.

(Tên tổ chức) trình *(Cơ quan chuyên môn về xây dựng)* thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (tên công trình) với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

II. LĨNH VỰC KIỂM LÂM

1. Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý. Mã số TTHC: 1.000084

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ rừng lập hồ sơ Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho chủ rừng. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn **20** ngày làm việc, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và tổ chức thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Bước 3: Trong thời hạn **10** ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và PTNT trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Chủ rừng nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

- Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 (bản chính).

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: - UBND tỉnh: 10 ngày làm việc

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 20 ngày làm việc

đ. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ rừng là tổ chức (gồm: Các công ty, lâm trường, ban quản lý rừng, các doanh nghiệp lâm nghiệp, các hợp tác xã có đăng ký kinh doanh lâm nghiệp).

- Các chủ rừng là hộ gia đình (gồm: Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

g. Phí, lệ phí: Không

h. Mẫu đơn, tờ khai: Không

i. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Đề án.

k. Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l. Căn cứ pháp lý của TTHC:

Điều 14 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý. Mã số TTHC: 1.000081

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ rừng lập hồ sơ Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho chủ rừng. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn **20** ngày làm việc, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và tổ chức thẩm định hồ sơ đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Bước 3: Trong thời hạn **10** ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do Sở Nông nghiệp và PTNT trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Chủ rừng nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của chủ rừng (bản chính);

- Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 (bản chính).

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: - UBND tỉnh: 10 ngày làm việc

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 20 ngày làm việc

đ. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ rừng là tổ chức (gồm: Các công ty, lâm trường, ban quản lý rừng, các doanh nghiệp lâm nghiệp, các hợp tác xã có đăng ký kinh doanh lâm nghiệp).

- Các chủ rừng là hộ gia đình (gồm: Các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư

g) Phí, lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai: Không

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Đề án.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC: Điều 23 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3. Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập. Mã số TTHC: 1.000065

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ rừng lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Trường hợp chưa đầy đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét;

Trước 15 ngày của kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng. Sau 15 ngày của kỳ họp, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chủ trương chuyển loại rừng;

- Bước 3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi có quyết định chủ trương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng. Đồng thời gửi kết quả về Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Chủ rừng nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của chủ rừng;
- Phương án chuyển loại rừng.

* Số lượng bộ hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: - HĐND tỉnh: 30 ngày làm việc

- UBND tỉnh: 05 ngày làm việc

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 10 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: HĐND tỉnh quyết định chủ trương, UBND tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển loại rừng

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính : Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

4. Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh). Mã số TTHC: 1.000058

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Trong thời gian 01 ngày làm việc, Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ. Đồng thời chuyển hồ sơ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để giải quyết.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh; Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh;

- Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định miễn, giảm đối với tổ chức cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh. Đồng thời gửi kết quả về Bộ phận trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ :

** Đối với hộ gia đình, cá nhân:*

- Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm;

- Bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích.

** Đối với tổ chức:*

- Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm;
- Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản; bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

** Số lượng hồ sơ: 01 bộ*

d. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: - UBND tỉnh: 05 ngày làm việc

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 10 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Quỹ Bảo vệ và PTR, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

h) Phí, lệ phí: Không

i) Mẫu đơn, tờ khai: Không

k) Điều kiện thực hiện TTHC:

- Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lở đất, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

- Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

5. Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức. Mã số TTHC: 1.000055

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ rừng lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm giải quyết. Trường hợp không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cán bộ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, lấy ý kiến các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương về nội dung phương án.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án.

Trường hợp nội dung phương án quản lý rừng bền vững chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ rừng biết để bổ sung, hoàn thiện phương án trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án.

- Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững. Đồng thời gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Trường hợp không phê duyệt phương án phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Chủ rừng nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT

ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương án quản lý rừng bền vững;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

- Các loại bản đồ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó: UBND tỉnh: 03 ngày, Sở Nông nghiệp và PTNT: 15 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là tổ chức

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

h) Lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục VI của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương án quản lý rừng bền vững.

Phụ lục II: MẪU PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG (áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức):

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28 /2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần 1

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị (chủ rừng):
2. Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã.....; huyện.....; tỉnh.....;
3. Điện thoại:.....; Email:.....; Website:
4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc

Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật

5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Nhận xét: đặc điểm chung của đơn vị.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHUỖNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

2. Khí hậu

3. Thủy văn

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

3. Xã hội: thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Nhận xét: tình hình tài nguyên có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học của đơn vị.

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng
3. Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện

Nhận xét: thực trạng về cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên
2. Quản lý rừng trồng
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật
 - d) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu
6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Nhận xét: những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng đặc dụng)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phân khu phục hồi sinh thái

3. Phân khu dịch vụ, hành chính

4. Vùng đệm: diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

IX-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng phòng hộ)

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chức năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư ... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)

3. Diện tích rừng phòng hộ biên giới ... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)

4. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)

5. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn.

IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng sản xuất)

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn.

IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.

2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng: nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác...

3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định.

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
 - a) Mục tiêu về kinh tế
 - b) Mục tiêu về môi trường
 - c) Mục tiêu về xã hội

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mô tả kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG (áp dụng đối chủ quản lý rừng sản xuất)

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản)
2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)
3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ (áp dụng cho rừng đặc dụng, phòng hộ; áp dụng cho rừng sản xuất (nếu có))

1. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng
 - a) Khoán ổn định
 - b) Khoán công việc, dịch vụ

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: ha, trong đó:
 - Rừng đặc dụng: ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
 - Rừng phòng hộ (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
 - Rừng sản xuất (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
 - b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng
 - c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng
 - d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

2. Kế hoạch phát triển rừng

a) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung
- Làm giàu rừng
- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

- Phát triển rừng tự nhiên
- + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;
- + Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;
- Phát triển rừng trồng
- + Lựa chọn loài cây trồng;
- + Sản xuất cây con;
- + Trồng rừng mới;
- + Trồng lại rừng sau khai thác;
- + Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

3. Khai thác lâm sản

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng

- Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học
- Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ
- Khai thác gỗ rừng trồng
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ

c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ
- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng
- + Khai thác gỗ rừng trồng
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ

d) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô rừng vào khai thác bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

đ) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

e) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác
- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh), hoặc tự tổ chức chế biến

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất)

a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp

b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện
- Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện

- Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích (chỉ áp dụng cho rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất)

- Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện

- Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

b) Hình thức tổ chức thực hiện

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

a) Các dịch vụ được tiến hành

b) Tổ chức triển khai, thực hiện

10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

b) Điều tra, kiểm kê rừng

12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... (áp dụng cho chủ quản lý rừng sản xuất hoặc phòng hộ (nếu có)).

VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững

b) Bảo vệ rừng

c) Phát triển rừng

d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn

đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Ổn định dân cư

g) Xây dựng cơ sở hạ tầng

h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

i) Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động

này)

.....

2. Nguồn vốn đầu tư

- a) Vốn tự có
- b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng
- d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...)
- đ) Dịch vụ môi trường rừng
- e) Khai thác lâm sản
- g) Hỗ trợ quốc tế
- h) Các nguồn khác....

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- 1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực
- 2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan
- 3. Giải pháp về khoa học, công nghệ
- 4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư
- 5. Giải pháp về thị trường (chỉ áp dụng với chủ rừng có sản xuất kinh doanh)
- 6. Giải pháp khác

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

- a) Giá trị sản phẩm thu được.
- b) Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.
- c) Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).
- d) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv

2. Hiệu quả về xã hội

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng)

3. Hiệu quả về môi trường

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực

loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả và phân nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

Phần 2**HỆ THỐNG PHỤ LỤC, BIỂU, BẢN ĐỒ KÈM THEO PHƯƠNG
ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG****Phục lục VI:**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28 /2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr- , ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

**V/v Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng đặc
dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất**

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Thông tư số /2018/TT-BNNPTNT ngày / /2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững, đề nghị(1).....xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng.....như sau:

1. Tên chủ rừng:.....
 2. Địa chỉ:.....
 3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai và kết quả quản lý bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hiệu quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng (nêu tóm tắt nội dung).
 4. Mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu).
 5. Hiện trạng sử dụng đất đai, tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, công tác quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, sản xuất, kinh doanh (nêu tóm tắt nội dung).
 6. Kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, bảo tồn, sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của phương án (nêu tóm tắt nội dung).
 7. Giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung).
(có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)
- Kính trình.....(1)..... xem xét, phê duyệt phương án./.

Nơi nhận:

Chủ rừng
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan tiếp nhận, phê duyệt phương án của chủ rừng.

6. Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên. Mã số TTHC: 1.000047

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm giải quyết. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác;

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành

chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng hoặc cá nhân, tổ chức khai thác (trong trường hợp cá nhân, tổ chức khai thác không phải là chủ rừng).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Nông nghiệp và PTNT
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và PTNT.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt phương án khai thác.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

- Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Điều 11 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm

(Ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC

ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN

1. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG:

1. Tên và địa chỉ

- Tổ chức: tên đầy đủ; địa chỉ; điện thoại liên hệ; số giấy phép đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập; ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên; địa chỉ thường trú; số điện thoại liên hệ; số chứng minh nhân dân/ hộ chiếu/thẻ căn cước; ngày cấp, nơi cấp.

Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

2. Giới thiệu chung:

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan, ...

3. Mục đích khai thác:

II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC

1. Tổng quan chung khu vực khai thác

a) Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội.

b) Hiện trạng rừng (kiểu rừng, diện tích), khu hệ động vật, thực vật của khu vực:

- Kiểu rừng (rừng thường xanh, rừng rụng lá), chất lượng rừng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo ...), diện tích từng kiểu rừng.

- Rừng theo phân loại rừng quy định tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017.

- Tổng diện tích đất không có rừng.

2. Mô tả hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:

- a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ... , tiểu khu: ...
- b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000
- c) Diện tích khu vực khai thác:
- d) Tên chủ rừng: địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).
- đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:

3. Loài đề nghị khai thác

- a) Mô tả về loài:
 - Đặc tính sinh học của loài.
 - Độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.
- b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác:
 - Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót).
 - Số lượng con trưởng thành (số con cái và đực).
 - Số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được).
 - Số lượng con già (không còn khả năng sinh sản).
 - Đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.
- c) Tài liệu kèm theo:
 - Bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.
 - Các tài liệu khác nếu có.

4. Phương án khai thác

- a) Loài đề nghị khai thác:
 - Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học).
 - Loại mẫu vật khai thác.
 - Số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính.
 - Tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái.
 - Độ tuổi (con non, con trưởng thành).

Trường hợp khai thác nhiều loài, các thông tin nêu trên phải được mô tả cụ thể cho từng loài.

b) Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... (tối đa không quá 03 tháng).

c) Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng ...
- Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).
- Phương thức khác.

d) Danh sách những người thực hiện khai thác

....., ngày..... tháng năm

....

CHỦ RỪNG

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

PHÊ DUYỆT CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM SỞ TẠI

.....

....

.....

....., ngày..... tháng năm

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

7. Xác nhận bằng kê lâm sản . Mã số TTHC: 1.000037

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm giải quyết. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh xác nhận bằng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh thông báo cho chủ lâm sản.

- Bước 3: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

- Bước 4: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh xác nhận bằng kê lâm sản và trả kết quả ra Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố

Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

*Thành phần hồ sơ:

- Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Nông nghiệp và PTNT

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và PTNT.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận bảng kê lâm sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPNTN ngày 16/11/2018.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm

Mẫu số 01. (Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)⁽¹⁾

Số:/...⁽²⁾

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)
.....

Địa chỉ

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản⁽³⁾:

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ; ngày ... tháng năm

Phương tiện vận chuyển (nếu có): biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ngày; từ ngàytháng....năm đến ngày ..tháng....năm.....

Vận chuyển từ:.....đến:

TT	Số hiệu, nhãn đánh dấu(4)	Tên gỗ		Số lượng	Kích thước			Khối lượng (m3) /trọng lượng (kg)	Ghi chú (5)
		Tên phổ thông	Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)		Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/ chiều dày (cm)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
01									
02									
	Cộng								

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê:.....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....

. Ngày.....tháng.....năm 20.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SẢN TẠI ⁽⁶⁾

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Vào sổ số: .../ ...⁽⁷⁾

LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:

- (1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;
- (2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
- (3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;
- (4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
- (5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;
- (6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;
- (7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)

(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)

Số:/... (1)

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản ⁽²⁾ :

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ; ngày ... tháng năm;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ngày; từ ngày .../tháng.../ năm đến ngày .../tháng.../ năm ...

Vận chuyển từ:..... đến:

TT	Tên lâm sản		Nhóm loài (3)	Số lượng hoặc trọng lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tên phổ thông	Tên khoa học				
A	B	C	D	E	F	H
01						
02						
...						
Cộng						

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:

Mẫu số 04. (Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)

Số:/... (1)

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) :
.....

Địa chỉ

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản (2):.....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ; ngày ... tháng năm;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: .. ngày; từ ngàytháng.../ năm đến ngàytháng.../ năm...

Vận chuyển từ:.....đến:

TT	Tên loài		Nhóm loài (3)	Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có)	Số lượng	Trọng lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tên phổ thông	Tên khoa học						
A	B	C	D	E	F	G	H	I
01								
02								
....								
Cộng								

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:.....

..... Ngày.....tháng.....năm
20.....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
KIỂM LÂM SỞ TẠI ⁽⁴⁾**

Vào sổ số .../... (5)
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ
họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm
20.....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối
với tổ chức;
ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc từ từ nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài quý, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

8. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES. Mã số TTHC: 1.004815

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho chủ rừng. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm giải quyết. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm cấp mã số. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.

Đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mã số cơ sở, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Kiểm lâm, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

- Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Chi cục Kiểm lâm gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt

Nam để đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

Chi cục Kiểm lâm gửi kết quả về Bộ phận trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06

+ Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền Phương án nuôi theo Mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số [84/2021/NĐ-CP](#) ngày 22/9/2021 của Chính phủ (đối với động vật). Phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2019 của Chính phủ (đối với thực vật).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian cấp mã số: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, không quá 30 ngày.

- Đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở: 18 ngày làm việc

+ Thời gian Chi cục Kiểm lâm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

+ Thời gian Cơ quan khoa học CITES Việt Nam trả lời bằng văn bản: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục Kiểm lâm.

- Thời gian Chi cục Kiểm lâm gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam: 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Chi cục Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và PTNT

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số [84/2021/NĐ-CP](#) ngày 22/9/2021 của Chính phủ (đối với động vật).

- Phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2019 của Chính phủ (đối với thực vật).

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Mã số cơ sở nuôi, trồng

k) Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại

- Có phương án nuôi, trồng theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số [84/2021/NĐ-CP](#) ngày 22/9/2021 của Chính phủ; Mẫu số 05 và Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Cơ sở nuôi, trồng phù hợp với đặc tính sinh trưởng của loài được nuôi, trồng; đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi, trồng, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh.

- Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi, trồng hợp pháp khác.

- Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2019 của Chính phủ; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.

Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại

*** Đối với động vật:**

- Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác;

- Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh;

- Các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên;

- Có phương án nuôi theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ; Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

* Đối với thực vật:

- Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở trồng hợp pháp khác;

- Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài;

- Có phương án trồng theo Mẫu số 05, Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

* Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2019 của Chính phủ; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.

I) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Nghị định số [84/2021/NĐ-CP](#) ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC
 VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG
 VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:.....

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax (nếu có):.....

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:.....

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới ☐; Cấp bổ sung ☐

4. Mục đích nuôi, trồng:

Phi thương mại ☐; Thương mại trong nước ☐; Xuất khẩu thương mại ☐

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng (cá thể)	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
...					

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

- ...

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của
 người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi
 rõ họ, tên)*

PHỤ LỤC IV

MẪU PHƯƠNG ÁN NUÔI

I. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG VỚI LOÀI NUÔI SINH SẢN¹

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/: ... Ngày cấp: Nơi cấp:

3. Ngày thành lập cơ sở:

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường):

5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định.

7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi).

Bố mẹ		Hậu bị		Con non trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)			Con non chưa trưởng thành	Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Đực	Cái	Đực	Cái	Không xác định			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+2+3+4+5+6+7+8	

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2.

9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

9.1. Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm

a) Đối với loài đẻ trứng (loài đẻ con không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn trứng (nếu có) và con non							Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản	Số ổ trứng bình quân/ổ trứng	Tổng số trứng	Tỷ lệ trứng hỏng (%)	Số trứng nở	Con non chưa trưởng thành	Tỷ lệ chết con non (%)	Con trưởng thành	Tỷ lệ chết con trưởng thành

Quá khứ ²											
Hiện tại ³											
Dự kiến ⁴											

b) Đối với loài đẻ con (loài đẻ trứng không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn con non chưa trưởng thành				Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Số con non trung bình được sinh sản/01 cá thể mẹ	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản (%)	Tỷ lệ con non bị chết (%)	Tổng con non hiện có	Tỷ lệ chết (%)	Tổng con trưởng thành
Quá khứ ⁵								
Hiện tại ⁶								
Dự kiến ⁷								

9.2. Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu.

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai:

- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

- Mật độ nuôi.

- Các mô tả khác.

14. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

15. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô

tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

16. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

17. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

18. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.

19. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

20. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển...)/.

Địa điểm ..., ngày.... tháng... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

II. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI LOÀI NUÔI SINH TRƯỞNG⁸

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/: .. Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...

3. Ngày thành lập cơ sở:

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường):

5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định pháp luật:

7. Hiện trạng tổng đàn gồm:

Cá thể trưởng thành			Cá thể chưa trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)	Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Không xác định			
1	2	3	4	5=1+2+3+4	6

8. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới.

9. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

10. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật.

11. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai.

Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

12. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn: mô tả thức ăn, lượng thức ăn trung bình cho 1 cá thể/ngày, tần suất cho ăn (số lần ăn/ngày).

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

13. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).

14. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

15. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

16. Mô tả thủ tục kiểm tra và giám sát được sử dụng để nhận dạng động vật nuôi hợp pháp (gồm bố mẹ, đàn hậu bị và các con) và phát hiện các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp được đưa vào cơ sở nuôi.

17. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể được, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm tái thả lại môi trường tự nhiên.

- Tần suất tái thả (nếu có).

- Các biện pháp khác.

18. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

19. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)/.

Địa điểm ..., ngày.... tháng... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

¹ *Mỗi loài sẽ có một phương án nuôi riêng.*

² *Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.*

³ *Là năm đăng ký cơ sở nuôi.*

⁴ *Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.*

⁵ *Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.*

⁶ *Là năm đăng ký cơ sở nuôi.*

⁷ *Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.*

⁸ *Mỗi loài phải lập một phương án nuôi riêng.*

Mẫu số 07**PHƯƠNG ÁN**

**TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA;
CÁC LOÀI THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC
II, III CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:.....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:.....
- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường):.....
4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên:....
5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng:.....
6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới:
7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.
8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...)
9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

*Địa điểm....., ngày tháng ...
năm ...*

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của
người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi
rõ họ, tên)*

9. Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư). Mã số TTHC: 1.007918

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ đầu tư là các tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý chịu trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho chủ rừng. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

- Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, UBND tỉnh quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công. Trường hợp không phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền quyết định thông báo bằng văn bản cho cơ quan thẩm định và chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Chủ đầu tư nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019

- Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.

- Bản đồ thiết kế: Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện

nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan

- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó: - UBND tỉnh: 03 ngày làm việc

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 16 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề cương thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số [15/2019/TT-BNNPTNT](#) ngày 30/10/2019;

- Mẫu văn bản liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu công trình lâm sinh ban hành kèm theo Thông tư số [15/2019/TT-BNNPTNT](#) ngày 30/10/2019.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số [15/2019/TT-BNNPTNT](#) ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

Phụ lục I**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

1. Tên công trình: xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,... hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

4. Địa điểm xây dựng: theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý: khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Dự toán vốn đầu tư: việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+...+ VI)	
I	Chi phí xây dựng	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	<i>Chi phí nhân công</i>	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cảnh lửa	
	Trồng dặm	
	
	
1.2	<i>Chi phí máy</i>	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cảnh lửa	
	
	
1.3	<i>Chi phí vật tư, cây giống</i>	
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	
	
2	Chi phí chung	
	
	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	
	
4	Thuế giá trị gia tăng	
	
	
II	Chi phí thiết bị	
	
	
III	Chi phí quản lý	
	
	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
	
	
V	Chi phí khác	
	
	
VI	Chi phí dự phòng	
	
	

11.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

11.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn ngân sách nhà nước					
2	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện:

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

I. Điều tra, khảo sát hiện trạng

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ toạ độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...;

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...;

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: to, xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có);

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

- Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dừa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp;

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng;

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên;

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện;

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Phần III mục này).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế;

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Tử số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keolai);

Mẫu số là diện tích lô tính bằng hecta (24,8).

Thí dụ:

6-TR-Keolai

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích;

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô....
1. Địa hình¹ (+)			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất (++)			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất: mét			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: to, xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: % (về diện tích)			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			

¹ (+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ² (*)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha) (**)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)			
4. Hiện trạng rừng³			
- Trạng thái rừng			
- Trữ lượng rừng (m ³ /ha).			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình (m)			
- Độ tàn che.			
- Khác (nếu có)			
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)			
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

² (*), (**), (***) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

³ Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng⁴

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8 cm - 20 cm					
21 cm - 30 cm					
31 cm - 40 cm					
> 40 cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

⁴ Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo⁵

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

⁵ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất⁶

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng....đến tháng....)			
- Nội dung chăm sóc:			

⁶⁶ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...⁷

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III) II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đấtd. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			

⁷ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động⁸

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung			
7. Bải cây			
8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			
9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư.			
10. Vệ sinh rừng sau tác động			

⁸Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung⁹

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

⁹Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cảnh lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cảnh lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
						
3	Năm thứ ...						

	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
						

Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện

[illegible]

Phụ lục III
MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH,
PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

CƠ QUAN TRÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH
Phê duyệt thiết kế, dự toán

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và qui mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

đ) Chi phí khác

e) Chi phí dự phòng

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Cơ quan trình

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

10. Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác. Mã số TTHC: 1.007917

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ dự án lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế, lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính: Các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực;

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng: Các thành phần hồ sơ phải được scan, chụp từ bản chính;

+ Chủ dự án chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đầy đủ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo bằng văn bản cho Chủ dự án biết.

- Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm) tổ chức thẩm định. Trường hợp cần xác minh thực địa về hiện trạng, diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, địa điểm dự kiến trồng rừng thay thế, thời gian hoàn thành thẩm định phương án được kéo dài thêm không quá 15 ngày làm việc.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế, có thể mời đại diện tổ chức khoa học có liên quan. Số thành viên Hội đồng ít nhất là 05 người, trong đó 01 lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ tịch Hội đồng (trường hợp Phương án trồng rừng thay thế có tổng diện tích dưới 10 hecta thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành phần Hội đồng thẩm định với số lượng thành viên ít hơn).

- Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Chủ dự án biết lý do.

- Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp không phê duyệt, UBND cấp tỉnh thông báo rõ lý do cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cho Chủ dự án.

Chủ rừng nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Phương án trồng rừng thay thế (theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT) ngày 25/10/2019;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT);

- Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 25 ngày làm việc;

- UBND tỉnh: 10 ngày làm việc.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ dự án

g) Phí, lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai: Phương án trồng rừng thay thế (theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT); Văn bản đề nghị phê duyệt phương án (theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT);

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Mẫu đơn, tờ khai hành chính đính kèm:

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Khái quát về tên Chủ dự án, quyết định thành lập, địa chỉ, số tài khoản, ngân hàng giao dịch, lĩnh vực hoạt động,)

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

.....

III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG DỰ KIẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Tên dự án:

.....

2. Thông tin về diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thống kê theo lô rừng)

TT	Lô	Vị trí			Diện tích (ha)	Chia ra					Trữ lượng	
		Khoảnh	Tiểu khu	Đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh)		Phân theo nguồn gốc (ha)		Phân theo mục đích sử dụng (ha)				
						Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Trữ lượng gỗ (m³)	Tre, nứa, . (cây)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1		...										
2		...										
...		...										
Tổng	

3. Mục đích sử dụng đối với diện tích rừng sau khi chuyển mục đích sử dụng

.....

.....

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh..., tiểu khu.... xã.....huyện....tỉnh...
- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế: Xác định loài cây, mật độ, phương thức trồng, chăm sóc theo Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.

- Loài cây
trồng.....

- Mật độ.....
- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....
- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....
- Xây dựng đường băng cản lửa (km)
- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

V. KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

Nơi nhận:

-
-
-

CHỦ DỰ ÁN
(ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục II**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngàytháng năm.....

V/v đề nghị phê duyệt
phương án trồng rừng thay
thế diện tích rừng chuyển
sang mục đích khác

Kính gửi :.....

Tên Chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, (tên Chủ dự án) đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

.....

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác

a) Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

b) Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):

3. Diện tích đất để trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu..., xã..., huyện..., tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

4. Kế hoạch trồng rừng thay thế

- Loài cây trồng.....

- Mật độ.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....

- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....

- Xây dựng đường băng cản lửa (km)
 - Mức đầu tư/ha theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....
 - Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....
-(tên Chủ dự án) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

Chủ dự án

(chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

11. Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu. Mã số TTHC: 3.000159

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả; Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ gỗ để hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định và xác nhận bằng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bằng kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Chi cục Kiểm lâm gửi kết quả về bộ phận trả kết quả của Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến tại địa chỉ: <http://dichvucong.binhphuoc.gov.vn>

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- Bản chứng thực điện tử Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (có Mẫu số 04 kèm theo);

- Bản chứng thực điện tử Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 05 hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (có Mẫu số 05 và Mẫu số 06 kèm theo);

- Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 27/2018/TT-BNNTPT ngày 16/11/2018;

** Số lượng: 01 bộ*

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không có thông tin vi phạm: 04 ngày làm việc
- Trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: chủ gỗ có lô hàng gỗ xuất khẩu không phải là Doanh nghiệp Nhóm I.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thực hiện TTHC: Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trên Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất.

h) Phí, lệ phí: Không

i). Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu (Mẫu số 04);
- Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất (Mẫu số 05);
- Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất (Mẫu số 06).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC.

Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU
(Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước không phải xác nhận)⁽¹⁾

Kính gửi ⁽²⁾.....

1. Tên chủ gỗ ⁽³⁾:; MST/MSDN/CMND/CCCD⁽⁴⁾:
2. Địa chỉ ⁽⁵⁾:; Số điện thoại:....., Địa chỉ Email:
3. Địa điểm kiểm tra ⁽⁶⁾:
4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:
5. Hồ sơ kèm theo ⁽⁷⁾:

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị ⁽⁸⁾..... xem xét kiểm tra, xác nhận bằng kê gỗ./.

CHỦ GỖ

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước xuất khẩu sang thị trường ngoài EU đã thực hiện trình tự, thủ tục khai thác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: Không phải xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 04 này.

⁽²⁾ Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

⁽³⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁵⁾ Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁶⁾ Ghi rõ địa điểm để cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận bằng kê gỗ.

⁽⁷⁾ Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

⁽⁸⁾ Ghi tên cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:

1. Tên chủ gỗ⁽³⁾:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD⁽⁴⁾:.....
2. Địa chỉ⁽⁵⁾:
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email
4. Tên khách hàng nhập khẩu⁽⁶⁾:.....
5. Địa chỉ:
6. Quốc gia nhập khẩu:
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....
8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu⁽⁷⁾:
Gỗ khai thác trong nước: ☐ Gỗ rừng trồng ☐ Gỗ rừng tự nhiên.
☐ Gỗ nhập khẩu.
☐ Gỗ sau xử lý tịch thu.
☐ Gỗ hỗn hợp.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):.....Ngày
g năm.....
10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

[illegible]

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. /.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
KIỂM LÂM SỞ TẠI⁽⁹⁾**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm

CHỦ GỖ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại gỗ trong cả bảng kê.

⁽¹⁾ Số của bảng kê gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

⁽²⁾ Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

⁽³⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁵⁾ Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁶⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁷⁾ Căn cứ vào nguồn gốc gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

⁽⁸⁾ Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

⁽⁹⁾ Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số⁽²⁾.....Tổng số tờ:.....

1. Tên chủ sản phẩm gỗ⁽³⁾:; MST/MSDN/CMND/CCCD⁽⁴⁾:

2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ ⁽⁵⁾:

3. Số điện thoại:; Địa chỉ Email:

4. Tên khách hàng nhập khẩu⁽⁶⁾.....

5. Địa chỉ khách hàng nhập khẩu:

6. Quốc gia nhập khẩu:.....

7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....

8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ ⁽⁷⁾:

Chế biến từ nguyên liệu gỗ khai thác trong nước: ☐ Gỗ rừng trồng.

☐ Gỗ rừng tự nhiên.

☐ Chế biến từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu.

☐ Chế biến từ nguyên liệu gỗ sau xử lý tích thu.

❑ Chế biến từ nguyên liệu gỗ hỗn hợp.

9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):..... Ngày
..... tháng năm

10. Thông tin sản phẩm gỗ:

[illegible]

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
KIỂM LÂM SỞ TẠI ⁽¹¹⁾**

Ngày.....tháng năm
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ**

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

⁽¹⁾ Số của bảng kê sản phẩm gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp sản phẩm gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp sản phẩm gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

⁽²⁾ Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

⁽³⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁵⁾ Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁶⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁷⁾ Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

⁽⁸⁾ Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

⁽⁹⁾ Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

⁽¹⁰⁾ Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

⁽¹¹⁾ Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai

12. Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ. Mã số TTHC: 3.000160

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Doanh nghiệp đăng ký phân loại thực hiện nộp hồ sơ bằng một trong hai hình thức sau:

+ Doanh nghiệp truy cập vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn để đăng ký theo hướng dẫn của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

+ Trường hợp doanh nghiệp không ứng dụng được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp thì Doanh nghiệp đăng ký vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp hoặc lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả; Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm. Thời gian thực hiện 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho Doanh nghiệp điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả, chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm.

- Bước 2: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; thông báo đến doanh nghiệp kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai, cần xác minh làm rõ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân loại của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Chi cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Chi cục Kiểm lâm phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính chính xác

của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp; lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai; nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định, Chi cục Kiểm lâm xếp loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí là doanh nghiệp Nhóm I, phải thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

- Bước 3: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xếp loại doanh nghiệp, Chi cục Kiểm lâm gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Doanh nghiệp nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- 01 bản chính Đề nghị phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

- 01 bản chính Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- 01 bản phô tô hoặc bản chụp Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TTBNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

- 01 Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo theo Mẫu số 11 ban

hành kèm theo ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Doanh nghiệp phải chốt số liệu, ký và đóng dấu điện tử.

** Số lượng: 01 bộ*

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc;
- Trường hợp cần kiểm tra xác minh: 14 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề chế biến và xuất khẩu gỗ.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chi cục Kiểm lâm.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Kiểm lâm.

g) Kết quả thực hiện TTHC:

- Thông báo kết quả phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

- Công bố kết quả trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn đối với doanh nghiệp được phân loại Nhóm I.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Đề nghị phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

- Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

- Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC.

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Mẫu đơn kèm theo:

Mẫu số 01. Đề nghị phân loại doanh nghiệp

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.....năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Kính gửi⁽¹⁾:

A. ĐĂNG KÝ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):.....

Chức danh:

Tôi đại diện doanh nghiệp⁽²⁾, đăng ký phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ với các nội dung sau:

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp:.....

Mã số doanh nghiệp⁽³⁾:.....

Địa chỉ⁽⁴⁾:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Địa chỉ Email:..... Website (nếu có):.....

2. Quy mô hoạt động doanh nghiệp (đánh dấu X vào ô thích hợp)

2.1. Doanh nghiệp không có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ : ☐

2.2. Doanh nghiệp có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ: ☐

Bảng kê chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ thuộc doanh nghiệp:

TT	Tên chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ	Địa chỉ ⁽⁴⁾	Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính	Ghi chú
1				
2				
3				
....				

B. CAM KẾT TUÂN THỦ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp cam kết đã tuân thủ đầy đủ những tiêu chí sau:

1. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại đã tuân thủ quy định của pháp luật về chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và lưu giữ hồ sơ gốc theo quy định của pháp luật: ☐

2. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: ☐

3. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi

phạm pháp luật về thuế: □

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung tại bản đề nghị đăng ký phân loại doanh nghiệp này.

Doanh nghiệp⁽²⁾.....đề nghị⁽¹⁾.....xem xét, phân loại doanh nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP⁽⁵⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên Cơ quan tiếp nhận.

(2) Tên doanh nghiệp.

(3) Ghi theo mã số đăng ký của doanh nghiệp.

(4) Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/tổ/xóm/ấp/thôn; xã/phường/thị trấn; quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi có trụ sở của doanh nghiệp.

(5) Người đại diện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Mẫu số 08. Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ

**BẢNG KÊ KHAI PHÂN LOẠI
DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU GỖ**

STT	Nội dung kê khai	Tự đánh giá	
		Có	Không
I	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP		
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các loại tài liệu sau:		
a	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài)		
b	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất		
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau:		
a	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến gỗ, dầm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 5.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên		
b	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² sản phẩm/năm trở lên		
c	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên		
d	Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở sản xuất quy định tại các điểm a, b, c nêu trên		
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:		

	Phương án phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật		
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về theo dõi nhập, xuất lâm sản phải có tài liệu sau:		
	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản được ghi chép đầy đủ theo đúng quy định pháp luật		
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:		
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế		
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật		
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp		
d	Niên yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội		
đ	Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp		
II	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỖ HỢP PHÁP		
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ khai thác gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến		
a	Chấp hành quy định về trình tự, thủ tục khai thác gỗ		
b	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
c	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác		
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bản sao hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu		

3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu		
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ		
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp		
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng		
b	Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật		

....., ngày.... tháng... năm...
DOANH NGHIỆP KÊ KHAI
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)⁽¹⁾

Ghi chú:

(1) Trường hợp tự kê khai bằng bảng giấy thì doanh nghiệp kê khai phải thực hiện nội dung này.

Phụ lục II
TÀI LIỆU CHỨNG MINH TUÂN THỦ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI
DOANH NGHIỆP

STT	TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP)	TÀI LIỆU CHỨNG MINH
I	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các loại tài liệu sau:	
a	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài).	Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp.
b	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất.	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau:	
a	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 5.000 m sản phẩm/năm trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
b	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² sản phẩm/năm trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
c	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
d	Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở sản xuất quy định tại các điểm a, b, c nêu trên.	Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:	
-	Phương án phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật.	Tài liệu chứng minh tuân thủ quy định về phòng cháy và chữa cháy đang có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về theo dõi nhập, xuất lâm sản phải có tài liệu sau:	
-	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản được ghi chép đầy đủ theo đúng quy định pháp luật.	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại doanh nghiệp.
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:	
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.	Tài liệu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật.	Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động đang có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong năm đăng ký phân loại.
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp.	Danh sách người lao động kèm theo mã số Bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp từng tháng trong 12 tháng liên tiếp tính đến ngày đăng ký phân loại.
d	Niên yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.	Bản chụp niên yết công khai thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội trong năm đăng ký phân loại.
đ	Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp.	Quyết định thành lập tổ chức công đoàn của doanh nghiệp đang có hiệu lực thi hành hoặc danh sách người lao động là

		thành viên tổ chức công đoàn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về Công đoàn trong năm đăng ký phân loại.
TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỠ HỢP PHÁP		
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ khai thác gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến:	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
a	Chấp hành quy định về trình tự, thủ tục khai thác gỗ.	
b	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	
c	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác.	
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến:	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	
b	Bản sao hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu.	
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến:	Bảng tổng hợp hồ sơ hồ sơ gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	
b	Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu.	
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến:	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	

b	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ.	
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp:	
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng.	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp.
b	Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật.	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Ghi chú:

1. Tài liệu theo Mẫu số 01 và bảng tổng hợp hồ sơ theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này là bản chính; các tài liệu khác là bản phô tô hoặc bản chụp. Trường hợp đăng ký trực tuyến, doanh nghiệp nghiệp scan, đính kèm lên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp làm căn cứ chứng minh tuân thủ tiêu chí.

2. Sổ nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo của doanh nghiệp khi nộp trực tiếp; trường hợp nộp trực tuyến theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì doanh nghiệp chốt số liệu, ký, đóng dấu điện tử.

Mẫu số 11. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Số số: ... / Năm lập:

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

Lâm sản có đầu kỳ (1)	Lâm sản nhập trong kỳ							Lâm sản xuất ra trong kỳ					Lâm sản tồn cuối kỳ ⁽²⁾	Ghi chú	
	Ngày tháng năm	Tên lâm sản		Số hiệu, nhãn đánh dấu	Đơn vị tính	Khối lượng hoặc trọng lượng		Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập	Ngày tháng năm	Số bảng kê lâm sản xuất ra	Khối lượng, trọng lượng	Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo			Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)
		Tên thông thường	Tên khoa học			Loài nguy cấp, quý, hiếm; Mẫu số CITES	Loài thông thường								
A	B	C	D	E	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q
01															
02															
...															

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ ⁽³⁾

NGƯỜI GHI SỔ ⁽³⁾

Ghi chú: (1) Ghi khối lượng, trọng lượng của lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi;
(2) Ghi khối lượng, trọng lượng của lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi;
(3) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Trường hợp theo dõi bằng sổ điện tử thì in trang tổng hợp để ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu để theo dõi, quản lý.

13. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Mã số TTHC: 3.000152

a. Trình tự thực hiện:

a.1. Thẩm quyền của Quốc hội

- Bước 1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 4. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ

chức hội đồng thẩm định hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ lý do.

- Bước 5. Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

- Bước 6. Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Quốc hội.

- Bước 7: Sau khi Quốc hội quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trả cho tổ chức, cá nhân.

- Bước 8: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

a.2 Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

- Bước 1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước..

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 4. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ; tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 5. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Chính phủ.

- Bước 6. Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trả cho tổ chức, cá nhân.

- Bước 7: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

a.3. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

- Bước 1. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước..

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng. Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Bước 4. Hội đồng nhân dân xem xét quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Thực hiện theo quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 5. Sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả được gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trả cho tổ chức, cá nhân

- Bước 6: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b. Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ:

c.1. Thành phần hồ sơ:

** Hồ sơ tổ chức, cá nhân nộp đến Trung tâm phục vụ hành chính công (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), gồm:*

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định 6 định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

** Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:*

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Báo cáo thẩm định của UBND cấp tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

** Hồ sơ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ, gồm:*

- Văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Văn bản thẩm định (biên bản họp Hội đồng thẩm định hoặc báo cáo tổng hợp ý kiến thẩm định của các bộ, ngành, địa phương liên quan).

- Dự thảo Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội (đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Quốc hội)

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Báo cáo thẩm định của UBND cấp tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

- Văn bản của các Bộ, ngành, địa phương liên quan (nếu có).

** Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, gồm:*

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng;

- Báo cáo đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kèm theo văn bản thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc

quyết định đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư; Chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Quyết định đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực thực hiện).

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công.

- Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng (tỷ lệ bản đồ 1/2.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/5.000 đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên), kết quả điều tra rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng (diện tích rừng, trữ lượng rừng).

c.2. Số lượng hồ sơ đề nghị thẩm định: 01 bộ

d. Thời hạn giải quyết:

** Thẩm quyền của Quốc hội*

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.
- Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ.
- Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội.

** Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ*

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc.
- Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

** Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc.
- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

f. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ tướng Chính phủ hoặc Quốc hội.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

h. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

l. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh. Mã số TTHC: 2.001064

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp/ gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y (Tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y) lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm tra hồ sơ quyết định việc cấp/ gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp/ gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả chuyển về bộ phận trả kết quả Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh bằng văn bản giấy và hệ thống điện tử. Thời gian thực hiện 04 ngày làm việc.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- + Đơn đăng ký;
- + Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y;
- + Giấy chứng nhận khám sức khỏe;

+ Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Đối với người nước ngoài, phải có lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận;

+ 02 ảnh màu 4 x 6.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới.

- 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ trong trường hợp gia hạn.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y

h) Lệ phí: 50.000đ/lần (Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020).

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thú y (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Đối với cá nhân hành nghề thú y: Có trình độ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y; Có đạo đức nghề nghiệp; Có đủ sức khỏe hành nghề.

* Đối với tổ chức hành nghề thú y: Có cá nhân đáp ứng các yêu cầu nêu trên; Có cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y theo quy định của pháp luật.

* Điều kiện về trình độ chuyên môn:

- Người hành nghề chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y; đối với hành nghề thú y thủy sản có bằng trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản. Người hành nghề tiêm

phòng cho động vật phải có chứng chỉ tốt nghiệp lớp đào tạo về kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh cấp.

- Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y. Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật thủy sản phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản.

- Người buôn bán thuốc thú y phải có bằng trung cấp trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y. Người buôn bán thuốc thú y thủy sản phải có bằng trung cấp trở lên chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước.

Tên tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ thường trú:

Bằng cấp chuyên môn:.....

Ngày cấp:.....

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

☐ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

☐ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại:

Địa chỉ hành nghề:

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

(Ghi chú: Nộp 02 ảnh 4x6)

....., ngày..... tháng năm 20....

Người đứng đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y). Mã số TTHC: 1.005319

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các tổ chức, cá nhân có Chứng chỉ hành nghề thú y (Tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y) bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan tới cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm tra, tham mưu Sở quyết định việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp lại, tham mưu Sở trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả hoàn thành gửi về Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh bằng văn bản giấy và bằng phần mềm điện tử. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- + Đơn đăng ký cấp lại;
- + Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất;
- + 02 ảnh màu 4 x 6.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y

h) Lệ phí: 50.000đ/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề thú y bị mất phải có giấy xác nhận của chính quyền địa phương)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

Tên tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ thường trú:

Bằng cấp chuyên môn:.....

Đã được Sở Nông nghiệp và PTNT/ Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

☐ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

☐ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại:

.....

Số CCHN:Ngày cấp:

Lý do cấp lại:.....

.....

Nay đề nghị Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước cấp lại Chứng chỉ hành nghề trên.

Gửi kèm Chứng chỉ hành nghề hết hạn và 02 ảnh 4x6.

....., ngày..... tháng năm 20....

Người đứng đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

3. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y. Mã số TTHC: 2.002132

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ cơ sở có nhu cầu cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện **0,5** ngày làm việc.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành kiểm tra hồ sơ và tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện vệ sinh thú y tại cơ sở, cấp giấy Chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y nếu đạt yêu cầu. Trường hợp không đạt phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hẹn lịch tổ chức kiểm tra lại. Kết quả trả về bộ phận trả kết quả trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh đồng thời bằng văn bản giấy và hệ thống điện tử. Thời gian thực hiện **09** ngày làm việc.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y;

+ Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền Mô tả tóm tắt về cơ sở (Trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY)

- Trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY

+ Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY theo Mẫu 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn

- 05 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật, chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ, cơ sở thu gom động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động

vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.

h) Phí, lệ phí: Phí thẩm định (*Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020*):

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh Thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chuẩn đoán bệnh

động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.000.000/ Lần.

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động, vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ cơ sở thu gom động vật: 450.000/ Lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Mẫu 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT);

- Bản chính Mô tả tóm tắt về cơ sở (Mẫu số 02 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT);

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;

- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y;

- Quyết định số 4559/QĐ-BNN-BPC-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ Nông nghiệp và PTNT trong lĩnh vực thú y;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Mẫu 01 của Phụ lục II

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 09 /2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

Cơ sở :;
được thành lập ngày:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy đăng ký hộ kinh doanh/Giấy đăng ký kinh doanh số:;

ngày cấp:.....đơn vị cấp:.....(đối với doanh
nghiệp);

Hoặc Quyết định thành lập đơn vị số.....ngày
cấp.....; Cơ quan ban hành Quyết định.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Công suất sản xuất/năng lực phục vụ:.....

Số lượng công nhân viên:..... (cố định:.....; thời
vụ:.....)

Đề nghị Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận
điều kiện vệ sinh thú y cho cơ sở.

Lý do cấp:

Cơ sở mới thành lập ☐ ; Thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh ☐ ; Giấy
chứng nhận ĐKVSTY hết hạn ☐

Xin trân trọng cảm ơn./.

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên & đóng dấu)

Mẫu số 02 của Phụ lục II
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở:.....
2. Mã số (nếu có):.....
3. Địa chỉ:.....
4. Điện thoại:
..... Fax: Email:.....
5. Năm bắt đầu hoạt động:.....
6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:.....
7. Công suất thiết kế:.....

II) TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ

1. Nhà xưởng, trang thiết bị
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh m², trong đó:
 - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu đầu vào: m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : m²
 - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²
 - Sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở:
2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

Phương pháp xử lý:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài)

7. Danh mục các loại hóa chất, khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. Mã số TTHC: 1.001686

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành đi kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì Chi cục Chăn nuôi – Thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không đạt yêu cầu, tham mưu Sở trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Tổng thời gian thực hiện 04 ngày làm việc.

Đồng thời chuyển kết quả bằng văn bản giấy và hệ thống điện tử về Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- + Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện buôn bán thuốc thú y;
- + Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán thuốc thú y;
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

+ Chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc thú y (bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký)

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y .
- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.

h) Lệ phí, phí: 230.000 đồng/lần Theo Thông tư số 101/2020/TTBTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Mẫu đơn đăng ký cấp, gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT)

+ Mẫu bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán thuốc thú y (Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Có địa điểm kinh doanh cố định và biển hiệu.

- Có tủ, kệ, giá để chứa đựng các loại thuốc phù hợp.

- Có trang thiết bị bảo đảm Điều kiện bảo quản thuốc theo quy định)

- Có sổ sách, hóa đơn chứng từ theo dõi xuất, nhập hàng)

- Đối với cơ sở buôn bán vắc xin, chế phẩm sinh học phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh để bảo quản theo Điều kiện bảo quản ghi trên nhãn; có

nhật kế để kiểm tra Điều kiện bảo quản. Có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc xin.

- Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y.

- Chỉ được buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quản lý thuốc thú y

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm.

Phụ lục XX

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ cơ sở:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....

Chủ cơ sở:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Các loại sản phẩm kinh doanh:

☐ Thuốc dược phẩm ☐ Vắc xin, chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Đề nghị quí đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi)

Hồ sơ gửi kèm:

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện buôn bán thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán thuốc thú y;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng năm

Đại diện cơ sở

(Ký tên và đóng dấu nếu có)

Phụ lục XXII

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ
THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Fax: Email:

Loại hình đăng ký kinh doanh:

Xin giải trình điều kiện buôn bán thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích quy mô cơ sở, các khu vực
trung bày/bày bán):.....

.....

2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản
thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, ẩm kế, nhiệt kế, tủ lạnh,.....).....

.....

3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ
sách theo dõi mua bán hàng,...).....

.....

4. Danh mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở:.....

.....

....., ngày tháng năm

Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

5. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. Mã số TTHC: 1.004839

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (do bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký) lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả; Đồng thời, chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm tra, tham mưu Giám đốc Sở cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp tham mưu Sở trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Đồng thời chuyển kết quả bằng văn bản giấy và hệ thống điện tử về Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh. Thời gian thực hiện 02 ngày làm việc.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;

+ Bản chứng thực điện tử Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

+ Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký; Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.

h) Phí, Lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trong trường hợp bị mất giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y phải có giấy xác nhận của địa phương.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;
- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quản lý thuốc thú y

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Phụ lục XXXI**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU
KIỆN BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y***(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016**của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)***TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: , ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Chúng tôi đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y: Số.....ngày.....tháng).....năm

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng:.....

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký:.....

.....

Hồ sơ gửi kèm:

a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

6. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. Mã số TTHC: 1.004022

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y đối với các trường hợp quảng cáo trên các phương tiện:

+ Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương;

+ Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo;

+ Phương tiện giao thông;

+ Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao;

+ Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo;

+ Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật,

Lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì ghi phiếu tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, công dân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm tra hồ sơ, tham mưu Sở cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. Trường hợp không cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo tham mưu Sở trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp. Kết quả chuyển về bộ phận trả kết quả Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh bằng văn bản giấy và qua hệ thống điện tử. Thời gian thực hiện 10 ngày làm việc.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố

Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y;
- Bản sao chụp giấy chứng nhận đăng ký thuốc thú y;
- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);
- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.
- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y

h) Lệ phí: 900.000đ/lần

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quản lý thuốc thú y.
- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Phụ lục XLII

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO
THUỐC THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo:

.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:Fax:..... E-mail:

Số giấy phép hoạt động:

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:

.....

Kính đề nghị Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc thú y sau:

T T	Tên thuốc thú y	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1			
2			

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3.....

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(ký tên và đóng dấu nếu có)

7. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn. Mã số TTHC: 1.003781

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.

- Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh Chi cục Chăn nuôi và Thú y quyết định cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Sở trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu. Đồng thời chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm phục vụ Hành chính công

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

* Đối với cơ sở chăn nuôi, hồ sơ gồm:

- + Đơn đăng ký;
- + Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn hoặc Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản;
- + Báo cáo kết quả giám sát được thực hiện theo quy định;
- + Bản sao kết quả kiểm tra, phân loại cơ sở còn hiệu lực (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- + Bản sao Giấy chứng nhận VietGAP (đối với cơ sở chăn nuôi động vật trên cạn) hoặc VietGAP (đối với sản xuất giống, nuôi động vật thủy sản thương phẩm) còn hiệu lực (nếu có).
- * Đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã, hồ sơ bao gồm:
 - + Văn bản đề nghị
 - + Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã;
 - + Báo cáo kết quả giám sát được thực hiện theo quy định)
- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.
- d) Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.
- e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**
 - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.
 - Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cấp và Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật.
- h) Phí:** 300.000 đồng/lần
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**
 - Mẫu đơn đăng ký chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

- Mẫu báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Phụ lục IIa hoặc Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (Phụ lục VII Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Mẫu văn bản đề nghị chứng nhận cơ sở chăn nuôi cấp xã (Phụ lục Vīb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Mẫu báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã (Phụ lục Ilib ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Yêu cầu cần đáp ứng để cơ sở chăn nuôi động vật trên cạn, thủy sản được chứng nhận an toàn dịch bệnh theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT:

- Thực hiện các yêu cầu về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn theo quy định.

- Thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật theo quy định

- Hoạt động thú y tại cơ sở được thực hiện theo quy định đảm bảo kiểm soát dịch bệnh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

- Quyết định số 4559/QĐ-BNN-BPC-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ Nông nghiệp và PTNT trong lĩnh vực thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Phụ lục Via

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

1. Tên cơ sở :

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Fax: Email:

3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi
.....)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnhtrên
đối tượng.....=

7. Hồ sơ đăng ký gồm: *(Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).*

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) ()*

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

Phụ lục IIa**MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH
ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

**BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN
CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:.....

Địa chỉ:Điện thoại

1. Mô tả vị trí địa lý

- Tổng diện tích đất tự nhiên.....

- Vùng tiếp giáp xung quanh.....

.....
.....
.....

2. Cơ sở vật chất

- Hàng rào (tường) ngăn cách: Có Không

- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực Có Không

Phòng giao dịch: Có Không

- Khu chăn nuôi: Ví dụ: Số nhà nuôi lợn nái Tổng diện tích

Số nhà nuôi lợn đực giống Tổng diện tích

Số nhà nuôi lợn thịt, lợn choai . . . Tổng diện tích.....

- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt với diện tích

Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi với diện tích

- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: Có Không

(Nếu có mô tả hệ thống xử lý chất thải)

.....

- Khu cách ly: Cách ly gia súc mới nhập: Có Không . . .

Cách ly gia súc bệnh: Có.Không . . .

(Nếu có mô tả quy mô, khoảng cách với khu khác).

.....

- Khu tiêu huỷ gia súc bệnh: Có. . . .Không

- Quần áo, ủng, mũ dùng trong khu chăn nuôi: Có Không

- Phòng thay quần áo: Có.Không

- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: Có. . . . Không . . .

(Nếu có mô tả phòng tắm, hoá chất sát trùng).

.....

- Hồ sát trùng ở cổng trước khi vào trại: Có. . . . Không

(Nếu có mô tả, hoá chất sát trùng).

.....

3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng

- Quy mô: Tổng đàn:

- Cơ cấu đàn: Ví dụ: Lợn náicon

Lợn đực giốngcon

Lợn con theo mẹ: sơ sinh đến khi cai sữa (theo mẹ).

Lợn con > 2 tháng đến < 4 tháng (lợn choai):

Lợn thịt > 4 tháng:

- Sản phẩm bán ra: (loại gia súc gì)

- Sản lượng hàng năm đối với mỗi loại sản phẩm:

4. Nguồn nhân lực

- Người quản lý:

- Số công nhân chăn nuôi: Số được đào tạoSố chưa được đào tạo . .

- Cán bộ thú y chuyên trách hay kiêm nhiệm, trình độ?

5. Hệ thống quản lý chăn nuôi

- Gồm những giống gia súc gì? nhập từ đâu?

- Nguồn thức ăn tổng hợp? tự chế biến ? thức ăn xanh?

- Nguồn nước uống: nước máy, giếng khoan, nước tự nhiên?

- Chăm sóc quản lý: Sử dụng loại máng ăn, máng uống, thời gian cho ăn, số lần trong ngày, thời gian tắm.

Hệ thống ghi chép: lý lịch gia súc, ngày phối, ngày đẻ, số con sinh ra, tỷ lệ nuôi sống, ngày chu chuyển đàn, ...

- Chế độ vệ sinh chuồng trại trong ngày, trong tuần, tháng làm gì?

- Quy trình chăn nuôi đối với từng lứa tuổi, loại động vật: Có. .. Không

(nếu có cung cấp bản photo kèm theo)

- Nội quy ra vào trại: Có. . . . Không

(Nếu có photo kèm theo)

- Chế độ tiêm phòng: Loại vắc-xin, thời gian tiêm?

.....

 - Nơi tiêu thụ sản phẩm: Bán cho Công ty hoặc xí nghiệp nào?

.....
 - Tình hình chăn nuôi khu vực xung quanh bán kính cách trại 1 km: Người dân xung quanh chăn nuôi chủ yếu là con gì? ước tính số lượng mỗi loài, quy mô và phương thức chăn nuôi?

6. Tình hình dịch bệnh ở trại trong 12 tháng qua

.....
 - Tình hình dịch bệnh động vật tại trại?

.....

 - Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh)

.....
 - Kết quả thực hiện giám sát dịch bệnh động vật tại trại?

.....

 - Tủ thuốc thú y gồm các loại thuốc, dụng cụ gì? Trị giá bao nhiêu?

....., ngày tháng năm

Chủ cơ sở

Ghi chú:

Nếu có hoặc không đánh dấu " v "

Phụ lục Vib

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN
DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI
CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng..... năm

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở
an toàn dịch bệnh động vật trên
cạm

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước.

Thực hiện quy định tại Thông tư số/2018/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạm.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là/.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
-
- Lưu:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ký tên, đóng dấu

Phụ lục IIB

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN
DÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN
CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT ĐỐI VỚI
CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Bình Phước.

I) ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG

1. Địa điểm vùng an toàn dịch bệnh:
2. Địa lý tự nhiên:
3. Khí hậu, thời tiết:
4. Giao thông:
5. Sông rạch:
6. Đặc điểm kinh tế - xã hội:
7. Hệ thống thú y:

II) CHĂN NUÔI VÀ TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

1. Đặc điểm, tình hình phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn:
2. Tình hình dịch bệnh động vật trên địa bàn trong năm, nêu rõ nguyên nhân, nhận định tình hình:

III) KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH

1. Mục đích, yêu cầu
2. Nội dung kế hoạch

3. Giải pháp thực hiện kế hoạch

3.1. Về tổ chức, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra

3.2. Về nguồn lực

a) Dự trữ vật tư, hóa chất, kinh phí và nguồn nhân lực để triển khai các biện pháp phòng, chống dịch.

b) Dự trữ các trang thiết bị cần đầu tư, bổ sung, hiệu chỉnh để phục vụ công tác chẩn đoán xét nghiệm, giám sát, điều tra ổ dịch, xây dựng bản đồ dịch tễ và phân tích số liệu.

3.3. Kế hoạch sử dụng vắc xin (nêu kết quả cụ thể)

3.4. Chương trình giám sát dịch bệnh (nêu kết quả cụ thể)

3.5. Các giải pháp kỹ thuật khác

a) Các biện pháp xử lý khi có dịch bệnh xảy ra.

b) Về vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

c) Về kiểm dịch vận chuyển

d) Kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y

đ) Về quản lý hoạt động kinh doanh thuốc thú y

e) Quản lý người hành nghề thú y

3.6. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thú y trên địa bàn; tập huấn cho người chăn nuôi, nhân viên thú y xã, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thú y địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, chủ trương, chính sách, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

4. Nguồn kinh phí và cơ chế tài chính

5. Tổ chức thực hiện

Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai Kế hoạch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Cơ quan Thú y vùng;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Ký tên, đóng dấu

8. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn. Mã số TTHC: 1.003810

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: 03 tháng trước thời điểm Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hết hiệu lực, cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bộ phận tiếp nhận thông báo cho cơ sở để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra tính hợp lệ và thẩm định nội dung của hồ sơ:

+ Trường hợp vùng, cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng (tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận): Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định xong hồ sơ và căn cứ vào kết quả đánh giá định kỳ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở và không cần đánh giá;

+ Trường hợp vùng, cơ sở chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận: Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định xong hồ sơ, Sở thông báo kế hoạch đánh giá lại cơ sở theo quy định.

- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi thông báo kế hoạch đánh giá lại cơ sở, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá lại tại cơ sở.

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Sở trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu. Đồng thời chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm phục vụ Hành chính công

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký hoặc văn bản đề nghị;
- Báo cáo kết quả hoạt động trong thời hạn ghi tại Giấy chứng nhận, gồm: Số lượng giống xuất, nhập tại vùng, cơ sở; sản lượng động vật thương phẩm xuất bán cho mỗi vụ, đợt trong năm; báo cáo kết quả hoạt động thú y trong cơ sở, vùng; kết quả phòng bệnh bằng vắc-xin (đối với vùng, cơ sở chăn nuôi động vật trên cạn);
- Báo cáo kết quả giám sát dịch bệnh tại vùng, cơ sở; bản sao kết quả xét nghiệm bệnh của Phòng thử nghiệm được chỉ định, Giấy chứng nhận kiểm dịch;
- Bản sao kết quả đánh giá định kỳ theo quy định (nếu có)

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc: với trường hợp đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng.
- 17 ngày làm việc: với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật.

h) Phí, lệ phí: Phí thẩm định 300.000 đồng/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đơn đăng ký chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

- Mẫu văn bản đề nghị chứng nhận cơ sở chăn nuôi cấp xã (Phụ lục Vib ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Yêu cầu cần đáp ứng để cơ sở chăn nuôi động vật trên cạn, thủy sản được chứng nhận an toàn dịch bệnh theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

- Thực hiện các yêu cầu về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn quy định.

- Thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định.

- Không xảy ra dịch bệnh động vật theo quy định

- Hoạt động thú y tại cơ sở được thực hiện theo quy định đảm bảo kiểm soát dịch bệnh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/06/2015;

- Thông tư số 14 /2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05/1/2012 của Bộ Tài chính Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Quyết định số 4559/QĐ-BNN-BPC-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ Nông nghiệp và PTNT trong lĩnh vực thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y dùng cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Phụ lục VIa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

1. Tên cơ sở :

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Fax: Email:

3. Đăng ký chứng nhận:

☐ Lần đầu

☐ Đánh giá lại

☐ Cấp lại

☐ Bổ sung

☐ Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnhtrên đối tượng.....

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

9. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận. Mã số TTHC: 1.002239

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Các cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bộ phận tiếp nhận thông báo cho cơ sở để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định và thành lập Đoàn đánh giá tại cơ sở.

- Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Sở trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu. Đồng thời chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm phục vụ Hành chính công

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Báo cáo kết quả thực hiện hoạt động duy trì;

- Báo cáo kết quả giám sát dịch bệnh tại vùng, cơ sở; bản sao kết quả xét nghiệm bệnh của Phòng thử nghiệm được chỉ định, Giấy chứng nhận kiểm dịch;

- Bản sao các kết quả xét nghiệm.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 13 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

h) Phí, lệ phí:

- Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản): 300.000đ/lần

- Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số [283/2016/TT-BTC](#) ngày 14/11/2016.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư

14/2016/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở có nhu cầu và tự nguyện đăng ký để được chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

- Cơ sở đã thực hiện giám sát theo quy định, không có động vật thủy sản mắc bệnh được chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 tháng kể từ khi nơi nuôi giữ động vật thủy sản mắc bệnh cuối cùng của cơ sở được tiêu hủy hoặc kể từ khi xử lý xong động vật thủy sản mang mầm bệnh hoặc không có ca bệnh của bệnh được chứng nhận an toàn trong ít nhất 03 tháng kể từ khi con vật mắc bệnh cuối cùng được xử lý hoặc khỏi bệnh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Phụ lục VIa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

1. Tên cơ sở :

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Fax: Email:

3. Đăng ký chứng nhận:

☐ Lần đầu

☐ Đánh giá lại

☐ Cấp lại

☐ Bổ sung

☐ Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đổi với trường hợp Cấp đổi:

.....)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnhtrên đối tượng.....

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

Phụ lục Vib

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN
DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI
CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng..... năm

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở
an toàn dịch bệnh động vật trên
cạn

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số/2018/TT-BNNPTNT ngày
tháng năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy
định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân
xã/phường/thị trấn đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng
ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật
trên cạn.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là/.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
-
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Ký tên, đóng dấu

10. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống). Mã số TTHC: 1.005327

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bộ phận tiếp nhận thông báo cho cơ sở để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra tính hợp lệ và thẩm định nội dung của hồ sơ, thông báo kế hoạch kiểm tra, đánh giá cho cơ sở.

- Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Chăn nuôi – Thú y tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.

- Bước 4: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở hoặc kể từ ngày nhận kết quả xét nghiệm bệnh Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, tham mưu Sở trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu. Đồng thời chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm phục vụ Hành chính công

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**- Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Báo cáo kết quả giám sát theo quy định;

- Bản sao kết quả kiểm tra, phân loại cơ sở còn hiệu lực (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận VietGAP còn hiệu lực (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh .

h) Phí: Phí thẩm định 300.000 đồng/lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở sản xuất giống thủy sản:

+ Người trực tiếp tham gia sản xuất thủy sản giống phải có kiến thức về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát, đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh;

+ Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.

- Cơ sở nuôi động vật thủy sản thương phẩm:

+ Người trực tiếp nuôi động vật thủy sản phải có kiến thức về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát.

+ Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.

- Cơ sở đã thực hiện chương trình giám sát theo quy định, không có động vật thủy sản mắc bệnh đăng ký chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Phụ lục VIa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

1. Tên cơ sở :

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Fax: Email:

3. Đăng ký chứng nhận:

☐ Lần đầu

☐ Đánh giá lại

☐ Cấp lại

☐ Bổ sung

☐ Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đổi với trường hợp Cấp đổi:

.....)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnhtrên đối tượng.....

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

Phụ lục VII

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN
CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước.

1. Vị trí cơ sở:

- Các khu vực xung quanh.....
- Hệ thống bao quanh cơ sở: Có ☐ Không ☐; ngăn cách với cơ sở xung quanh bằng
- Nguồn nước: Ngọt ☐ Mặn ☐
- Vị trí giao thông:.....
- Hệ thống điện:

2. Điều kiện cơ sở sản xuất

2.1. Diện tích cơ sở (ghi chi tiết từng hạng mục):

2.2. Điều kiện cơ sở hạ tầng.....

2.2.1. Sơ đồ bố trí mặt bằng (bản vẽ kèm theo)

Hệ thống bể trong khu vực có mái che: Có ☐ Không ☐

2.2.2. Hệ thống ao và cấp thoát nước

- Hệ thống ao bể Có ☐ Không ☐

- Hệ thống cấp thoát nước Có ☐ Không ☐

- Khu vực xử lý Có ☐ Không ☐

2.3. Trang thiết bị phục vụ sản xuất

2.4. Thực trạng sản xuất

2.4.1. Thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng đối với:

- Hệ thống ao, bể: Không ☐ Có ☐

Loại hóa chất:.....

- Thiết bị, dụng cụ: Không ☐ Có ☐

Loại hóa chất:.....

- Nguồn nước: Không ☐ Có ☐

Loại hóa chất:.....

- Xử lý thủy sản chết: Không ☐ Có ☐

Loại hóa chất:.....

- Vệ sinh cá nhân: Không ☐ Có ☐

2.4.2. Biện pháp phòng bệnh

- Xử lý khi cải tạo ao, bể: Không ☐ Có ☐

Loại hóa chất:

- Thay nước định kỳ: Không ☐ Có ☐

- Dinh dưỡng: Không ☐ Có ☐

Nếu có, ghi rõ Loại gì:

- Vệ sinh ao/bể: Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại hóa chất:

2.4.3. Tình hình sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh:

- Kháng sinh Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại gì:

- Diệt khuẩn định kỳ Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại hóa chất:

- Bón vi sinh định kỳ Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại gì:

2.5. Hồ sơ ghi chép

2.5.1. Ghi chép theo dõi số lượng thủy sản bố mẹ nhập, xuất

Ghi chép theo dõi số lượng thủy sản giống xuất

Ghi chép quá trình nuôi, chăm sóc thủy sản

2.5.2. Ghi chép tình hình dịch bệnh tại cơ sở: Không ☐ Có ☐

Lý do:

Có xét nghiệm bệnh trước khi cho thủy sản sinh sản không?.....

Nếu có xét nghiệm bệnh gì?.....

Đơn vị xét nghiệm?.....

Nếu phát hiện có tác nhân gây bệnh, xử lý như thế nào?.....

Chủ cơ sở

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

11. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản. Mã số TTHC: 1.003612

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: 3 tháng trước thời điểm Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hết hiệu lực, cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bộ phận tiếp nhận thông báo cho cơ sở để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra tính hợp lệ và thẩm định nội dung của hồ sơ:

+ Trường hợp vùng, cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng (tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận): Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định xong hồ sơ và căn cứ vào kết quả đánh giá định kỳ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở và không cần đánh giá;

+ Trường hợp vùng, cơ sở chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận: Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày thẩm định xong hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thông báo kế hoạch đánh giá lại cơ sở theo quy định.

- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi thông báo kế hoạch đánh giá lại cơ sở, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá lại tại cơ sở.

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đạt yêu cầu; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Sở trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ sở khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu. Đồng

thời chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm phục vụ Hành chính công

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

- Báo cáo kết quả hoạt động trong thời hạn ghi tại Giấy chứng nhận, gồm: Số lượng giống xuất, nhập tại cơ sở; sản lượng động vật thương phẩm xuất bán cho mỗi vụ, đợt trong năm; báo cáo kết quả hoạt động thú y tại cơ sở;

- Báo cáo kết quả giám sát dịch bệnh tại cơ sở kèm bản sao kết quả xét nghiệm bệnh của Phòng thử nghiệm được chỉ định, Giấy chứng nhận kiểm dịch;

- Kết quả đánh giá định kỳ (nếu có).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc: đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng.

- 17 ngày: đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá quá 12 tháng.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh. Thời hạn của giấy chứng nhận là 05 năm.

g) Phí: Phí thẩm định 300.000 đồng/lần.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định;

- Thực hiện các quy định về phòng chống dịch bệnh tại cơ sở;

- Báo cáo Cơ quan thú y những thay đổi liên quan đến nội dung được chứng nhận chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày có thay đổi.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc khử trùng cho động vật, chuẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Phụ lục VIa

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT
ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Bình Phước

1. Tên cơ sở :
Địa chỉ:
Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên chủ cơ sở:
Địa chỉ thường trú:
Điện thoại: Fax: Email:

3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:
.....)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnhtrên đối tượng.....

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

12. Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản). Mã số TTHC: 1.003598

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (do bị rách, cũ nát hoặc bị mất) nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bộ phận tiếp nhận thông báo cho cơ sở để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở. Đồng thời chuyển kết quả giải quyết về Trung tâm phục vụ Hành chính công

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký hoặc văn bản đề nghị;
- Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật đã cấp, trừ trường hợp bị mất.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.
- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh.

h) Phí, Lệ phí: không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đơn đăng ký chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14 /2016/TT-BNNPTNT).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trong trường hợp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật bị mất phải có giấy xác nhận của chính quyền địa phương.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 14 /2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;
- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm: (giống TTHC 10)

13. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng. Mã số TTHC: 1.008126

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. (kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận thông báo cho tổ chức biết để bổ sung. Đồng thời gửi về Chi cục Chăn nuôi và Thú y nhận giải quyết.

- Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở cụ thể:

+ Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định nội dung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Chi cục Chăn nuôi và Thú y yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

*Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

* Số lượng: Một (01) bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

* Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 3 ngày làm việc

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 20 ngày làm việc.

* Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện Thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

g) Kết quả thực hiện Thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

h) Phí, lệ phí:

+ Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế: 5.700.000 đồng;

+ Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 1.600.000 đồng

+ Trường hợp thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

+ Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

+ Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất

độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

+ Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

+ Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

+ Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định; g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

+ Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

+ Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này. (Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm

Mẫu số 01.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:.....
 - Địa chỉ sản xuất:
 - Số điện thoại:.....Số fax:.....E-mail:.....
 - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....
 2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.TACN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)*

1. Tên cơ sở sản xuất:.....
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất:
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

- Thực hành sản xuất tốt (GMP)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
- Hệ thống khác:		
4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):
 - a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).
 - b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).
 - c) Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)*

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu...).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

14. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng. Mã số TTHC: 1.008127

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận thông báo cho tổ chức biết để bổ sung. Đồng thời gửi về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết.

Bước 2: Thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. Trong đó:

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 3 ngày làm việc
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 5 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

h) Phí, lệ phí: 250.000 đồng.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

+ Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

+ Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

+ Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

+ Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

+ Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

+ Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

+ Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

+ Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này. (Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi;

Mẫu số 01.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:.....
 - Địa chỉ sản xuất:
 - Số điện thoại:.....Số fax:.....E-mail:.....
 - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....
 2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

15. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn. Mã số TTHC: 1.008128

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận thông báo cho tổ chức biết để bổ sung. Đồng thời gửi về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định nội dung hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Chi cục Chăn nuôi và Thú y yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 10 ngày làm việc Chi cục Chăn nuôi và Thú y thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi. Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

+ Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố

Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

d) Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 3 ngày làm việc

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 20 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn (từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

h) Phí, lệ phí:

- + Trường hợp thẩm định lần đầu: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/ lần;

- + Trường hợp thẩm định đánh giá giám sát duy trì: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/ lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - + Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.
 - + Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.
 - + Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - + Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.
 - + Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.
 - + Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.
- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên. (Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.
- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi;

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm:

Mẫu số 01.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../...../.....Nơi cấp:.....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:.....;

Gia cầm:.....;

Vật nuôi khác:.....;

3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về điều kiện chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:.....
2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:
3. Địa chỉ:..... Số điện thoại:....Email:.....
4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng):.....
5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi:m², trong đó:
 - a) Diện tích chuồng nuôi (m²):.....
 - b) Diện tích khu xử lý chất thải (m²):.....

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:
 - a) Vị trí xây dựng:.....
 - b) Nhu cầu nước (m³/năm):.....
 - c) Trữ lượng cung cấp nước (m³/năm):.....
2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.
3. Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

16. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn. Mã số TTHC: 1.008129

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận thông báo cho tổ chức biết để bổ sung. Đồng thời gửi về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết.

- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

d) Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. Trong đó:

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 3 ngày làm việc
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 5 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn (từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

h) Phí: 250.000 đồng/01 cơ sở/ lần.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - + Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.
 - + Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.
 - + Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - + Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.
 - + Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.
 - + Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu

vực chăn nuôi trang trại.

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên. (Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi;

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../...../.....Nơi cấp:....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:.....;

Gia cầm:.....;

Vật nuôi khác:.....;

3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN

1. Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản. Mã số TTHC: 1.004359

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Trong thời hạn 06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 04.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; trong trường hợp không cấp, cấp lại Chi cục Chăn nuôi và Thú y trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản bao gồm:

+ Đơn đề nghị theo Mẫu số 02.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Bản chụp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải đăng kiểm;

+ Bản chụp văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá.

- Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản:

+ Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

+ Bản chính giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp, trong trường hợp thay đổi thông tin trong giấy phép.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với cấp mới);

- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với cấp lại).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú

y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép khai thác thủy sản. Thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản: Bằng thời hạn còn lại của hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản đã được công bố.

h) Phí, lệ phí: Lệ phí cấp mới 40.000đồng/lần; lệ phí cấp lại 20.000 đồng/lần

(Theo quy định tại Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị theo Mẫu số 02.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP .

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017

Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác

nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản

Mẫu đơn, tờ khai hành chính đính kèm:

Mẫu số 02.KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Họ, tên chủ tàu

Điện thoại:

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân:

Nơi thường trú:

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung như sau:

Tên tàu:; Loại tàu.....

Số đăng ký tàu:

Ngư trường hoạt động.....

Cảng cá đăng ký cập tàu:

Nghề khai thác chính:Nghề phụ:

Tôi/chúng tôi xin cam đoan sử dụng tàu để đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THUỶ SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:.....

Điện thoại:.....

Nơi thường trú:

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân:.....

Tôi đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản số:...../20.../AA-GPKTTS; cấp ngày. tháng năm; hết thời hạn ngày tháng năm

Đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản với lý do (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh sự thay đổi thông tin):

.....

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tôi tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép và chấp hành đúng các quy định của pháp luật./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

2. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu). Mã số TTHC: 1.004913

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở theo Mẫu số 24.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 25.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực

biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản

- Sơ đồ vị trí đặt lồng bè/Sơ đồ khu vực nuôi.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản Thời hạn của Giấy chứng nhận: 24 tháng.

h) Phí, lệ phí: không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị theo Mẫu số 23.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017

Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

Mẫu đơn, tờ khai hành chính đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản:.....

.....

.....

2. Địa chỉ của cơ sở:

.....;

Điện thoại.....; Số fax.....; Email.....

3. Địa điểm nuôi trồng:

4. Đối tượng thủy sản nuôi trồng:

5. Số lượng ao/bể/lồng:

6. Tổng diện tích cơ sở:

7. Tổng diện tích mặt nước/thể tích lồng nuôi trồng:

Đề nghị: ... (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) cấp
 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

3. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ). Mã số TTHC: 1.004918

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 2: Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành kiểm tra điều kiện của cơ sở theo Mẫu số 03.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 04.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Nội dung kiểm tra gồm:

- Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận;
- Kiểm tra thực tế tại địa điểm sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và Điều 20 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
- Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo khoản 2 Điều 26 Luật Thủy sản.

Thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản là 12 tháng; trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá, cấp giấy chứng nhận

hệ thống phù hợp tiêu chuẩn, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện là 24 tháng.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 01.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận và cấp lại);

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo Mẫu số 02.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp đề nghị cấp lại);

- Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới; 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp lại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

h) Phí, lệ phí: không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Mẫu số 02.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

Mẫu số 01.NT

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.....thángnăm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (*)

Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Số fax:Email:

Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Số điện thoại: Số fax:Email:

Đề nghị được kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Sản xuất giống thủy sản bố mẹ ☐- Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản ☐- Ương dưỡng giống thủy sản ☐Đăng ký cấp lần đầu: ☐Đăng ký cấp lại: ☐

Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn đề nghị này, gồm:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

CHỦ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT
 CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (*)

Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Số fax: Email:

Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Số điện thoại: Số fax: Email:

Nội dung thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất¹⁰:

.....

2. Trang thiết bị¹¹:

.....

3. Hồ sơ¹²:

.....

4. Danh mục các đối tượng sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở:.....

.....

....., ngày tháng ... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹⁰ Mô tả diện tích; quy mô; các khu sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản... kèm theo sơ đồ khu sản xuất, ương dưỡng (nếu có).

¹¹ Nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

¹² Giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ theo dõi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản...

4. Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên). Mã số TTHC: 1.004923

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức cộng đồng lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

- Bước 3: Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý; Chi cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 06.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 63 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

+ Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 58 ngày làm việc;

+ UBND tỉnh: 05 ngày làm việc.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức cộng đồng.

g) Phí, lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai hành chính:

- Mẫu số 01.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Mẫu số 02.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Mẫu số 03.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
- Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

k) Điều kiện thực hiện TTHC:

- Thành viên là các hộ gia đình, cá nhân sinh sống và được hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản tại khu vực đó;
- Đăng ký tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại một khu vực địa lý xác định chưa được giao quyền quản lý cho tổ chức, cá nhân khác;
- Có phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thủy sản năm 2017;
- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu đơn, tờ khai hành chính đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ
CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ
TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....
 hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.....

Tên tôi là:..... Giới tính:.....

Ngày tháng năm sinh:..... Dân tộc:

Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:.....

Nghề nghiệp:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

Từ nhu cầu và sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng với mục tiêu cùng chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Nhà nước, chúng tôi [Tên tổ chức cộng đồng], được thành lập theo Quyết định số ngày.....tháng năm (nếu có), nhận thấy [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] có nguồn lợi thủy sản cần được quản lý và bảo vệ nhằm duy trì sinh kế bền vững cho người dân có hoạt động thủy sản tại đây.

Do đó, các thành viên [Tên tổ chức cộng đồng] đã thảo luận và thống nhất xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] để thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, với nội dung chính như sau:

1. Quyền quản lý đề nghị được giao [theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Thủy sản].
2. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý đề nghị được giao [nêu rõ tên khu vực và tọa độ khu vực (nếu có)].
3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố..... xem xét, quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho [Tên tổ chức cộng đồng].

Chúng tôi cam kết sẽ quản lý khu vực được giao theo nội dung được công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tuân thủ các quy định của pháp luật./.

....., ngày tháng năm 20....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý gồm các thông tin chủ yếu như sau:

1. Thông tin chung

- a) Tổ chức cộng đồng: tên tổ chức cộng đồng; số lượng thành viên.
- b) Khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý: vị trí, ranh giới, tọa độ (nếu có), bao gồm sơ đồ vị trí khu vực kèm theo.

2. Sự cần thiết thực hiện đồng quản lý

(Nêu thông tin về hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản, kinh tế xã hội; khó khăn, thách thức tại khu vực thực hiện đồng quản lý; dự kiến những vấn đề có thể khắc phục khi thực hiện đồng quản lý hoặc thông tin khác (nếu có) để từ đó thấy được sự cần thiết thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực nêu trên)

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý

- a) Mục tiêu, đối tượng thủy sản cần bảo vệ.
- b) Phương án tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.
- c) Phương án tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản (nếu có).
- d) Phương án tổ chức du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản (nếu có).
- đ) Phương án tổ chức hoạt động khác (nếu có).

4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án

(Nêu chi tiết hoạt động để thực hiện phương án; nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng và các bên liên quan để thực hiện phương án và nội dung khác (nếu có))

QUY CHẾ

Hoạt động của tổ chức cộng đồng

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

(Tên tổ chức cộng đồng, nguyên tắc, mục đích hoạt động của tổ chức cộng đồng)

Chương II

THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

(Quy định về đăng ký tham gia tổ chức cộng đồng và chấm dứt tư cách thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình không phải là thành viên tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động thủy sản tại khu vực đồng quản lý (nếu có))

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều.....: Ban đại diện của tổ chức cộng đồng

1. Ban đại diện hoặc ban tương đương của tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là Ban đại diện) do thành viên tổ chức cộng đồng bầu, có trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động của tổ chức cộng đồng, kết nối giữa cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều.....: Người đại diện tổ chức cộng đồng

1. Người đại diện tổ chức cộng đồng là người thuộc Ban đại diện, do thành viên tổ chức cộng đồng bầu.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều.....: Đội tuần tra, giám sát

1. Đội tuần tra, giám sát do Ban đại diện phân công, thực hiện tuần tra, giám sát, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực được giao quản lý; phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong hoạt động kiểm tra, giám sát, lập biên bản và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều.....: Đội tự quản

1. Đội tự quản được tổ chức theo nghề khai thác; theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo đơn vị hành chính do các thành viên tổ chức cộng đồng tự nguyện tham gia. Đội thực hiện nhiệm vụ theo quy chế của tổ chức cộng đồng và phân công của Ban đại diện.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

Điều.....: Các đội khác (nếu có)

1. Các đội khác theo nhu cầu của tổ chức cộng đồng.
2. Nhiệm vụ cụ thể.

(Mỗi ban, đội có người đứng đầu và các thành viên)

Điều.....: Nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng: tuyên truyền, tập huấn; tuần tra, kiểm soát; tái tạo nguồn lợi thủy sản; thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội và nhiệm vụ khác (nếu có).

Chương IV

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều.....: Bầu cử Ban đại diện, người đại diện của tổ chức cộng đồng.

Điều.....: Chế độ họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất của tất cả thành viên tổ chức cộng đồng; chế độ họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban đại diện, Đội tuần tra, giám sát, Đội tự quản và các Đội khác.

Điều.....: Tài chính cho hoạt động của tổ chức cộng đồng (quy định về thu, chi và thành lập quỹ cộng đồng (nếu có)).

Điều.....: Chia sẻ lợi ích của thành viên trong tổ chức cộng đồng (nếu có).

Điều.....: Tuần tra, kiểm soát và phối hợp tuần tra, kiểm soát tại khu vực thực hiện đồng quản lý.

Điều.....: Giải thể tổ chức cộng đồng.

Điều.....: Cơ chế khác (nếu có).

Chương V

QUY CHẾ VỀ HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN

Điều.....: Quy định về hoạt động được hoặc không được thực hiện.

Điều.....: Quy định cụ thể về: nuôi trồng thủy sản; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản; hoạt động khác của tổ chức cộng đồng (nếu có).

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:

- Tên tổ chức cộng đồng:
- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số
 ngày..... tháng năm (nếu có)
- Số lượng thành viên:
- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:.....

2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):

- Họ và tên:.... . Giới tính:.....
- Ngày tháng năm sinh:..... Dân tộc: Quốc tịch:.....
- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:.....
- Nghề nghiệp:
- Chỗ ở hiện tại:.....
- Số điện thoại liên hệ:.....

3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS	Chỗ ở hiện tại	Khai thác thủy sản					Nuôi trồng thủy sản					Nghề khác	
					Số ĐK tàu cá	Chiều dài tàu cá (m)	Nghề khai thác TS	Ngư trường khai thác chính	Nguồn thu nhập (chính/phụ)	Khu vực nuôi	Diện tích nuôi	Đôi tượng nuôi	Hình thức nuôi	Nguồn thu nhập (chính/phụ)	Tên nghề	Nguồn thu nhập (chính/phụ)
A	Thành viên là hộ gia đình															
B	Thành viên là cá nhân															

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản
và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng:.....
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng:.....
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp):.....
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp:.....

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.
2. Bầu người đại diện của tổ chức cộng đồng.
3. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về:
 - Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng.
 - Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý.
 - Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.
 - Các vấn đề khác (nếu có).

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi....., ngày..... tháng năm tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

5. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên). Mã số TTHC: 1.004921

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức cộng đồng lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 2: giải quyết hồ sơ:

+ Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y xem xét ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

+ Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 08.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp

không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao;

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

- Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc;

- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

- Công khai phương án: 03 ngày làm việc;
- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày. Trong đó:
 - + Chi cục Chăn nuôi và Thú y: 58 ngày làm việc;
 - + UBND tỉnh: 05 ngày làm việc.

đ. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: UBND tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức cộng đồng.

g) Phí, lệ phí: Không

h) Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 07.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
- Thông tin về tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;
- Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 05.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

i) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: không.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Mẫu đơn, tờ khai hành chính đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:

- Tên tổ chức cộng đồng:
- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số
 ngày..... tháng năm (nếu có)
- Số lượng thành viên:
- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:.....

2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):

- Họ và tên:.... . Giới tính:.....
- Ngày tháng năm sinh:..... Dân tộc: Quốc tịch:.....
- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:.....
- Nghề nghiệp:
- Chỗ ở hiện tại:.....
- Số điện thoại liên hệ:.....

3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS	Chỗ ở hiện tại	Khai thác thủy sản					Nuôi trồng thủy sản						Nghề khác	
					Số ĐK tàu cá	Chiều dài tàu cá (m)	Nghề khai thác TS	Ngư trường khai thác chính	Nguồn thu nhập (chính/phụ)	Khu vực nuôi	Diện tích nuôi	Đôi tượng nuôi	Hình thức nuôi	Nguồn thu nhập (chính/phụ)	Tên nghề	Nguồn thu nhập (chính/phụ)	
A	Thành viên là hộ gia đình																
B	Thành viên là cá nhân																

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mẫu số 05.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
Thông qua nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận
và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng:.....
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng:.....
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp):.....
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp:.....

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

- Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân).
- Tên người đại diện của tổ chức cộng đồng.
- Phạm vi quyền quản lý được giao.
- Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao.
- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.
- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi....., ngày..... tháng năm tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN
 VÀ GIAO QUYỀN CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN
 ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh
 hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố

Tên tôi là:..... Giới tính:.....

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

[Tên tổ chức cộng đồng] được công nhận và giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Quyết định số..... ngày.....của Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.

Sau một thời gian hoạt động theo các nội dung được công nhận và giao quyền quản lý, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân);
2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng;
3. Phạm vi quyền quản lý được giao;
4. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao;
5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;
6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm)

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định sốngàyđể [Tên tổ chức cộng đồng] hoạt động được hiệu quả hơn.

....., ngày thángnăm

TM. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

6. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Mã số TTHC: 1.003650

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 2: Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

1. Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

- Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản (Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT).

- Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo (Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền;

- Văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản (Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền);

- Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế (Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền);

- Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 m trở lên);

2. Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

- Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế (Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền);

- Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

- Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT (Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền);

- Giấy chứng nhận đăng ký cũ (Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền);

- Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

3. Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

- Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

- Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).
- Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;
- Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;
- Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

4. Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

- Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).
- Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;
- Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng;
- Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;
- Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam

5) Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

- Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;
- Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

- Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

- Bản chụp có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

- Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

- Bản chính hợp đồng thuê tàu trần

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới;.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

h) Phí, lệ phí: không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá, bảo đảm an toàn kỹ thuật, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; Xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng:

Cảng đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu (m): L_{max} =.....; B_{max} =.....; D =.....

L_{tk} =.....; B_{tk} =.....; d =.....

Vật liệu vỏ:.....; Tổng dung tích (GT):.....

Sức chở tối đa, tấn:Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, KW	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

7. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Mã số TTHC: 1.003634

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 2: Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Chi cục Chăn nuôi và Thú y trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chứng thực điện tử của cơ quan có thẩm quyền Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cũ, trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên;

- Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

h) Phí, lệ phí: không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017

Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá, bảo đảm an toàn kỹ thuật, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; Xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu đơn, tờ khai hành chính đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân số/căn cước công dân:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:; Công dụng (Nghề):.....

Năm, nơi đóng:.....

Cảng (Bến đậu) đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu: L_{max} =.....; B_{max} =.....; D =.....

L_{tk} =.....; B_{tk} =.....; d =.....

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Sức chở tối đa, tấn:Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, KW	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

3. Lý do đề nghị cấp lại:

.....

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

8. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài). Mã số TTHC: 1.004915

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT. Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và chuyển hồ sơ cho bộ phận Thủy sản để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Bộ phận kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bộ phận phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 2: Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và lập biên bản kiểm tra. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến cơ quan có thẩm quyền để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả về Trung tâm Hành chính công.

Nội dung kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau:

- Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

- Kiểm tra thực tế về điều kiện cơ sở tại địa điểm sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Kiểm tra về việc thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo khoản 1 Điều 37 Luật Thủy sản.

Thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản là 12 tháng. Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá, cấp giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện là 24 tháng.

- Bước 3: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận và cấp lại);

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 12.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp đề nghị cấp lại);

- Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất (đối với trường hợp đề nghị cấp lại).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp mới;

03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp lại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

h) Phí, lệ phí: 5.700.000 đồng/lần (có hoạt động sản xuất) theo quy định tại Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản)

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 11.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất theo Mẫu số 12.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

- Thông tư số 284/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 14/05/2019

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Kính gửi:

1. Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ:.....

- Số điện thoại:.....Số Fax:.....E-mail:.....

2. Lĩnh vực công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

Thức ăn thủy sản- Thức ăn hỗn hợp ☐- Thức ăn bổ sung ☐- Nguyên liệu ☐- Sản phẩm khác ☐**Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**- Chế phẩm sinh học ☐- Hóa chất xử lý môi trường ☐- Hỗn hợp khoáng, vitamin, ... ☐- Nguyên liệu ☐

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

.....

4. Đăng ký cấp lần đầu: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

....., ngày tháng..... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT
Thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện
sản xuất thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
sốngàythángnăm.....)

1. Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ sản xuất:.....
- Số điện thoại:..... Số fax:..... E-mail:.....
2. Sản phẩm dự kiến sản xuất:
-
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)
- | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------------|
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống khác: | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
- a) Địa điểm sản xuất:.....
- b) Nhà xưởng, trang thiết bị:.....
- c) Phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất:.....
- d) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học:.....
- đ) Nhân viên kỹ thuật:.....
- e) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm:.....
- g) Danh sách sản phẩm kèm theo:.....

.....,ngày tháng năm 20....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

9. Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực. Mã số TTHC: 1.004692

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT. Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và chuyển hồ sơ cho bộ phận Thủy sản để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Bộ phận kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bộ phận phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 2: Trường hợp cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện:

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, bộ phận Thủy sản tiến hành kiểm tra nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định. Cấp giấy xác nhận theo Mẫu số 28.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

Trường hợp đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực khi thuộc một trong các trường hợp sau: giấy xác nhận đăng ký bị mất; bị rách; thay đổi chủ cơ sở nuôi; thay đổi diện tích ao nuôi; thay đổi đối tượng nuôi; thay đổi mục đích sử dụng.

- Bước 3: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Đơn đăng ký cấp Giấy cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực theo Mẫu số 26.NT ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản hoặc giấy phép hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ

công trình thủy lợi, thủy điện hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

- Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở

Hồ sơ đăng ký lại bao gồm:

- Đơn đăng ký lại (Mẫu số 27.NT)
- Bản chính giấy xác nhận đăng ký đã được cấp (trừ trường hợp bị mất)
- Trường hợp có sự thay đổi chủ cơ sở nuôi phải có giấy tờ chứng minh; thay đổi diện tích ao nuôi, mục đích sử dụng phải có sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.

h) Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 26.NT ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Mẫu số 27.NT ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017
- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

Mẫu số 26.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/
 ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi:

1. Họ tên chủ cơ sở:
 2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp:
 3. Địa chỉ của cơ sở:
 4. Điện thoại..... ; Số Fax.....; Email.....
 5. Tổng diện tích của cơ sở (ha):
 6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m³):
 7. Hình thức nuôi¹³:
- Đề nghị(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)
 xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi
 chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/lồng nuôi ¹⁴	Đối tượng thủy sản nuôi	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi ¹⁵	Diện tích ao/bể/ lồng nuôi (m ² /m ³)
1				
2				
3				
...				

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai.

CHỦ CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu nếu có)
Mẫu số 27.NT

¹³ Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

¹⁴ Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

¹⁵ Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

Kính gửi:

1. Họ tên chủ cơ sở:
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp:
3. Địa chỉ của cơ sở:
4. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....
5. Đối tượng thủy sản nuôi:
6. Tổng diện tích của cơ sở (ha):
7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m³):
8. Hình thức nuôi¹⁶:
9. Lý do đề nghị xác nhận lại:
 - a) Bị mất, rách: ☐
 - b) Thay đổi chủ cơ sở nuôi; diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng: ☐ (Điền thông tin theo bảng ở dưới).

Đề nghị (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) xác nhận đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao/bể nuôi ¹⁷	Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích ao nuôi (m ²)		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1										
...										

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

CHỦ CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹⁶ Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

¹⁷ Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

V. VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

V.1. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ THỰC VẬT

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. Mã số TTHC: [1.007931](#)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có cơ sở buôn bán phân bón lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận thông báo cho tổ chức biết để bổ sung.

Đồng thời gửi về Văn phòng Sở Nông nghiệp nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Bộ phận Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu Sở thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra đủ điều kiện buôn bán phân bón tại tổ chức, cá nhân và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Bộ phận Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân để biết tiếp tục hoàn thiện. Đồng thời gửi kết quả về Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh.

Trường hợp tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục. Sau khi khắc phục cơ sở có văn bản thông báo đến Sở Nông nghiệp và PTNT để kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp khắc phục đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại Sở Nông nghiệp và PTNT cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Bản chụp văn bản chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hoá học, sinh học của người trực tiếp buôn bán phân bón theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

h) Phí: 500.000 đ.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 08 Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bao gồm:

- Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;

- Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định;

Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hoá học, sinh học.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều số 42 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 9/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

Kính gửi:(1)

1. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/Quyết định thành lập:

Số ngày Nơi

cấp

Tên chủ cơ sở/người đại diện theo pháp luật:.....

Điện thoại:..... Fax:.....E-mail:

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:ngày cấp: nơi cấp:

2. Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón (nếu có):.....

***Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân
bón***

☐ Cấp

☐ Cấp lại (lần thứ:....)

Lý do cấp lại:.....

Hồ sơ gửi

kèm:.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực phân bón và
các quy định pháp luật khác có liên quan./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. Mã số TTHC:1.007932

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có cơ sở buôn bán phân bón lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận thông báo cho tổ chức biết để bổ sung.

Đồng thời gửi về Văn phòng Sở Nông nghiệp nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

+ *Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón:*

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thực hiện kiểm tra điều kiện buôn bán phân bón tại tổ chức, cá nhân và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do để tổ chức, cá nhân biết tiếp tục hoàn thiện.

Trường hợp tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón không đáp ứng điều kiện, phải thực hiện khắc phục, sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến Sở Nông nghiệp và PTNT để kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ *Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận*

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Nông nghiệp và PTNT cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

* *Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng*

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp (trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng).

* *Trường hợp thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận*

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đã được sửa đổi;

- Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp.

* *Trường hợp thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón*

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

- Bản sao văn bản chứng nhận đã được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học của người trực tiếp buôn bán phân bón.

d) Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.

h) Phí: 200.000đ

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 08: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón bao gồm:

- Có địa điểm giao dịch hợp pháp, rõ ràng;
- Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định;
- Người trực tiếp buôn bán phân bón phải được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trừ trường hợp đã có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, khoa học đất, nông học, hóa học, sinh học.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều số 42 Luật Trồng trọt năm 2018;
- Điều 4, Điều 13, Điều 15, Điều 17, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;
- Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 9/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm

Mẫu số 08

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

Kính gửi:(1)

1. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh
doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/Quyết định thành lập:

Số ngày Nơi

cấp

Tên chủ cơ sở/người đại diện theo pháp luật:.....

Điện thoại:..... Fax:.....E-mail:

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:ngày cấp: nơi cấp:

2. Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón (nếu có):.....

***Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân
bón***☐ Cấp☐ Cấp lại (lần thứ:....)

Lý do cấp lại:.....

Hồ sơ gửi**kèm:**.....Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực phân bón và
các quy định pháp luật khác có liên quan./.**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN***(Ký và ghi rõ họ tên)*

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật. Mã số TTHC: 1.004509

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và chuyển hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn **03** ngày làm việc. Trường hợp không đủ điều kiện cấp phải thông báo cho tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Bộ phận gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển, bảo quản thuốc bảo vệ thực vật của người điều khiển phương tiện hoặc người áp tải hàng, khi nộp mang theo bản chính để đối chiếu (đối với

vận chuyển bằng đường bộ);

- Một trong bản sao chụp các giấy tờ sau: Hợp đồng cung ứng; Hợp đồng vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật; Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuốc bảo vệ thực vật; Bản kê khai vận chuyển hàng hóa của công ty (có xác nhận và dấu của công ty);

- Lịch trình vận chuyển hàng hóa, địa chỉ và điện thoại của chủ hàng (có xác nhận và dấu của công ty).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.

- Căn cứ Nghị định số 14/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

- Căn cứ Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Mẫu đơn, Tờ khai hành chính:

Phụ lục XXIX

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015 /TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước.

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép vận chuyển.....

Địa chỉ:.....

Điện thoạiFax.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp sốngày.....thángnăm.....

Đăng ký doanh nghiệp số ngày.....tháng..... năm..... tại.....

Số tài khoảnTại ngân hàng.....

Họ tên người đại diện pháp luật.....Chức danh.....

CMND/Hộ chiếu số.....do.....cấp ngày.../.../.....

Hộ khẩu thường trú.....

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp **“Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật”** đối với loại thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV/ hoạt chất	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển

cho phương tiện giao thông

(Lưu ý: ghi rõ loại phương tiện vận chuyển, trọng tải phương tiện, biển kiểm soát, tên chủ phương tiện, tên người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, người áp tải hàng, số CMND/Hộ chiếu, hộ khẩu thường trú).

Tôi cam kết đảm bảo an toàn để tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.

.....,ngày.....thángnăm.....

Người làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

4. Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính. Mã số TTHC:1.008003

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký công nhận cây đầu dòng lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời, chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận thông báo cho tổ chức biết để bổ sung.

Đồng thời gửi về Văn phòng Sở Nông nghiệp nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật tham mưu Sở cụ thể:

** Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:*

- Trường hợp Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật tham mưu Sở ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập, Hội đồng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng tại địa điểm có cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng theo Mẫu số 04.CDD, Mẫu số 05.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019

- Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

** Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng*

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật tham mưu Sở tổ chức thẩm định. Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở, Bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật tham mưu Sở ban hành Quyết định phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng. Trường hợp không phục hồi Quyết định phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

*Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:

+ Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 01.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

+ Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 02.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019;

+ Báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 03.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐCP ngày 13/12/2019.

- Hồ sơ phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng:

+ Văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng.

* Số lượng: Một (01) bộ hồ sơ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

đ) Đối tượng thực hiện Thủ tục hành chính: công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Cán bộ, công chức, viên chức, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Hợp tác xã

e) Cơ quan thực hiện Thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT.

g) Kết quả thực hiện Thủ tục hành chính: Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 01.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 02.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 52.

- Báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 03.CDD Phụ lục VI Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 24 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN
CÂY ĐÀU DÒNG/VƯỜN CÂY ĐÀU DÒNG CÂY CÔNG NGHIỆP,
CÂY ĂN QUẢ LÂU NĂM**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố...

1. Tên tổ chức, cá nhân:
 2. Địa chỉ: Điện thoại/Fax/E-mail
 3. Tên giống:
 4. Vị trí hành chính và địa lý của cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng
Thôn..... xã..... huyện tỉnh/thành phố:
 5. Các thông tin chi tiết về cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng đăng ký công nhận:
 - Năm trồng:
 - Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây giâm hom, cây chiết cành và vật liệu nhân giống khác):
 - Tình hình sinh trưởng (chiều cao, đường kính tán cây, tình hình sâu bệnh hại và một số chỉ tiêu liên quan đến sinh trưởng):
 - Năng suất, chất lượng của giống (nêu những chỉ tiêu chủ yếu):
..... Đối với vườn cây đầu dòng, cần có thêm những thông tin sau:
 - Mã hiệu nguồn giống (cây đầu dòng):
 - Diện tích vườn (m²):
 - Khoảng cách trồng (m x m):
- Chúng tôi xin cam kết thực hiện nộp phí bình tuyển, thẩm định, công nhận theo đúng quy định./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN*

(ký tên, đóng dấu)

** Cá nhân phải có bản photocopy Giấy chứng minh nhân dân gửi kèm theo đơn*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kết quả bình tuyển cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định cây đầu dòng:

Địa chỉ: Điện thoại/Fax/E-mail

Tên giống, loài cây trồng:

Vị trí hành chính và địa lý của cây đầu dòng:

Thôn..... xã..... huyện..... tỉnh/thành phố:.....

Tọa độ địa lý:

Họ tên chủ hộ có cây đầu dòng:

Thời gian, chỉ tiêu và phương pháp bình tuyển, tên tiêu chuẩn chất lượng cây đầu dòng (kèm bản photocopy Quyết định công bố đối với tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chí bình tuyển).

Kết quả bình tuyển:

a) Thông tin sơ bộ về quần thể bình tuyển:

- Năm trồng:

- Nguồn gốc xuất xứ:

- Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây chiết cành,...):

- Quy mô diện tích, số lượng cây trong quần thể thực hiện bình tuyển:

- Quy trình kỹ thuật chăm sóc đang áp dụng:

..... b) Thông tin chi tiết cây đầu dòng bình tuyển (đánh giá từng chỉ tiêu cụ thể, so sánh với tiêu chuẩn chất lượng cây đầu dòng)

- Tính đúng giống. - Tình hình sinh trưởng. - Năng suất.

- Tình hình sâu bệnh hại. - Chất lượng - Chỉ tiêu khác.

- Đề xuất số lượng vật liệu nhân giống khai thác tối đa/năm sau khi được công nhận cây đầu dòng.

- Không nhiễm bệnh Greening, Tristeza (đối với cây có múi)

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BÁO CÁO*
(Ký tên, đóng dấu)

* Cá nhân phải có bản photocopy chứng minh nhân dân/hoặc hộ chiếu/hoặc thẻ căn cước công dân gửi kèm theo đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

1. Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký:
2. Địa chỉ: Điện thoại/Fax/E-mail
3. Tên giống, loài cây trồng:
4. Vị trí hành chính và địa lý của vườn cây đầu dòng:
 Thôn xã huyện tỉnh/thành phố:
 Tọa độ địa lý:
 Họ tên chủ hộ có vườn cây đầu dòng:
5. Thời gian, chỉ tiêu và phương pháp thiết lập, tên tiêu chuẩn chất lượng vườn cây đầu dòng (kèm bản photocopy Quyết định công bố đối với tiêu chuẩn cơ sở).
6. Thông tin về vườn cây đầu dòng (đánh giá từng chỉ tiêu cụ thể, so sánh với tiêu chuẩn chất lượng vườn cây đầu dòng)
 - Năm trồng:
 - Nguồn gốc xuất xứ:
 - Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây ghép, cây chiết cành,...):
 - Mật độ, khoảng cách trồng:
 - Quy mô diện tích, số lượng cây:
 - Quy trình kỹ thuật chăm sóc đang áp dụng:
 - Tính đúng giống:
 - Tình hình sinh trưởng:
 - Tình hình sâu bệnh hại:
 - Năng suất, chất lượng và chỉ tiêu khác (nếu có):
 - Đề xuất số lượng vật liệu nhân giống khai thác tối đa/năm sau khi được công nhận vườn cây đầu dòng.
 - Không nhiễm bệnh Greening, Tristeza (đối với vườn cây đầu dòng cây có múi).

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BÁO CÁO*

(ký tên, đóng dấu)

* Cá nhân phải có bản photocopy chứng minh nhân dân/ hoặc hộ chiếu/ hoặc thẻ căn cước công dân gửi kèm theo đơn

5. Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Mã số TTHC: 1.009478

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (Bao gồm: Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá; trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận; trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận được chỉ định) nộp hồ sơ đăng ký bản công bố hợp quy lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – BVTV giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2:

* Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định cho cơ quan chuyên ngành để công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân;

- Sau khi nộp hồ sơ công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

* Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận (sau đây viết tắt là tổ chức chứng nhận):

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ công bố hợp quy theo quy định cho cơ quan chuyên ngành để công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận;

- Sau khi có bản Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành, tổ chức, cá nhân được phép lưu thông hàng hóa.

* Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận được chỉ định:

- Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, bộ phận Trồng trọt – BVTV thông báo bằng văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, bộ phận Trồng trọt – BVTV có quyền huỷ bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này.

- Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ và hợp lệ, bộ phận Trồng trọt – BVTV tham mưu Sở ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

- Trường hợp hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ nhưng không hợp lệ, bộ phận Trồng trọt – BVTV tham mưu Sở thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

Đồng thời gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Bản công bố hợp quy.

* Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân:

- Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:

Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;

+ Tên sản phẩm, hàng hóa, nhà sản xuất;

+ Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;

+ Kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

+ Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

+ Cam kết chất lượng sản phẩm hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

* Đối với trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định:

Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất – kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Tiếp nhận Thông báo hợp quy

h) Phí, lệ phí: 150.000 đồng/ giấy đăng ký

Theo quy định tại Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Bản Công bố hợp quy

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ về quản lý phân bón.

- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

**Phụ lục III
MẪU BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

*(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng
Bộ Khoa Học Công Nghệ)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

E-mail).....

CÔNG BỐ :

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...*)

.....
.....

Phù hợp với tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....
.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá hợp quy...*):

.....
.....

- Loại hình đánh giá:

+ *Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận/ tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;*

+ *Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá*

.....(Tên tổ chức, cá nhân) cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của
(sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh
doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục 14**MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG**

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa Học Công Nghệ)

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường:

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày..... tháng năm

Đại diện doanh nghiệp

(ký tên, đóng dấu)

6.Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón. Mã số TTHC: 1.007933

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Bộ phận tiếp nhận thông báo cho tổ chức biết để bổ sung.

Đồng thời gửi về Văn phòng Sở Nông nghiệp nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 3: Thẩm định và có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, bộ phận Trồng trọt – Bảo vệ thực vật thẩm định, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Đối với quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện: Trước khi tiến hành việc quảng cáo ít nhất 02 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có phân bón đã được cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo phải có văn bản thông báo về hình thức, thời gian và địa điểm quảng cáo kèm theo bản sao giấy xác nhận nội dung quảng cáo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức quảng cáo để thanh tra, kiểm tra trong trường hợp cần thiết.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:(01) bộ hồ sơ

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP .

- Bản sao hợp lệ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

- 02 kịch bản quảng cáo và file điện tử ghi âm, ghi hình hoặc bản thiết kế phù hợp với loại hình và phương thức quảng cáo (trừ quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện);

- Đối với quảng cáo thông qua hình thức hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện phải có: chương trình (ghi rõ nội dung); thời gian; địa điểm tổ chức; nội dung bài báo cáo và tài liệu phát cho người dự; bảng kê tên, chức danh, trình độ chuyên môn của báo cáo viên.

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc

(kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy xác nhận nội dung quảng cáo

Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo có giá trị trên phạm vi toàn quốc

h) Phí, lệ phí: Không

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 20: Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón theo Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 49 Luật Trồng trọt năm 2018;

- Điều 4, Điều 24, Điều 26 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm

Mẫu số 20

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO PHÂN BÓN

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ
 sơ:

Kính đề nghị (1) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với
 phân bón sau:

TT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Số Quyết định công nhận phân bón lưu hành	Phương tiện quảng cáo
1					
...					

Các tài liệu gửi kèm:

.....

Chúng tôi cam kết quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các
 quy định của pháp luật về quản lý phân bón và các quy định khác của pháp
 luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi xin
 hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

7. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Mã số TTHC: 1.004363

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – BVTV giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Bộ phận Trồng trọt – BVTV Thành lập đoàn đánh giá. Giám đốc Sở quyết định thành lập Đoàn đánh giá trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Bước 3: Đánh giá thực tế tại cơ sở, Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở về kế hoạch đánh giá trước thời điểm đánh giá 05 ngày làm việc, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.

- Bước 4: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 04 ngày làm việc.

Trường hợp chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục trong vòng 60 ngày. Sở Nông nghiệp và PTNT cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại)

Trường hợp không cấp, Sở Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đồng thời gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

+ Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

+ Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- 14 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- 74 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

h) Phí, lệ phí: 800.000 đồng theo quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chi tiết điều kiện nhân lực

Chủ cơ sở buôn bán (Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, các thành viên công ty hợp danh; người đứng đầu chi nhánh hoặc cấp phó của người đứng đầu chi nhánh của doanh nghiệp; một trong những người quản lý cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng đại lý của doanh nghiệp, hợp tác xã làm dịch vụ bảo vệ thực vật; người trực tiếp quản lý cửa hàng đối với cửa hàng buôn bán thuốc tại một địa điểm cố định) và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên

môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Chi tiết điều kiện địa điểm

+ Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có địa chỉ rõ ràng, ổn định, thuộc sở hữu của chủ cơ sở hoặc có hợp đồng thuê địa điểm đặt cửa hàng hợp pháp tối thiểu là 01 năm.

+ Diện tích phù hợp với quy mô kinh doanh, tối thiểu là 10 mét vuông (m²). Phải là nhà kiên cố, bố trí ở nơi cao ráo, thoáng gió.

+ Không được bán thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa là lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thức ăn chăn nuôi, thuốc y tế, thuốc thú y.

+ Cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không được nằm trong khu vực dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, trường học, bệnh viện.

+ Cửa hàng phải cách xa nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 mét (m); có nền cao ráo, chống thấm, không ngập nước; tường và mái phải xây dựng bằng vật liệu không bén lửa.

+ Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật của cửa hàng phải đáp ứng quy định tại Điều 61 của Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

Trường hợp cơ sở buôn bán không có cửa hàng phải có đăng ký doanh nghiệp; có địa điểm giao dịch cố định, hợp pháp, địa chỉ rõ ràng; có sổ ghi chép

việc mua bán, xuất, nhập thuốc bảo vệ thực vật và đáp ứng quy định tại Điều 32 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

- Chi tiết điều kiện trang thiết bị

+ Có tủ trưng bày, quầy, kệ hoặc giá đựng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Đảm bảo đủ độ sáng để nhận diện thuốc. Thiết bị chiếu sáng phải đảm bảo an toàn về phòng chống cháy nổ.

+ Có nội quy và phương tiện phòng cháy và chữa cháy theo yêu cầu của cơ quan phòng cháy, chữa cháy để ở nơi thuận tiện, sẵn sàng sử dụng khi cần thiết.

+ Có bảo hộ lao động bảo vệ cá nhân như găng tay, khẩu trang, nước sạch, xà phòng.

+ Có vật liệu, dụng cụ để xử lý kịp thời sự cố theo yêu cầu của cơ quan quản lý về môi trường.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước.

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ:

Tel: Fax: E-mail:

2. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:

Tel: Fax: E-mail:

Địa điểm sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

Địa điểm nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

Đề nghị Quý cơ quan☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

- Sản xuất hoạt chất ☐
- Sản xuất thuốc kỹ thuật ☐
- Sản xuất thành phẩm từ thuốc kỹ thuật ☐
- Đóng gói ☐

☐ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

- Cơ sở có cửa hàng ☐
- Cơ sở không có cửa hàng ☐

☐ Cấp mới☐ Cấp lại lần thứ**Hồ sơ gửi****kèm:**.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về sản xuất và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện cơ sở

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN THUYẾT MINH****ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước.

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**1. Đơn vị chủ quản:**

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

2. Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

3. Loại hình hoạt động

- | | | | |
|--------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| - DN nhà nước | <input type="checkbox"/> | - DN cổ phần | <input type="checkbox"/> |
| - DN liên doanh với nước ngoài | <input type="checkbox"/> | - Hộ buôn bán | <input type="checkbox"/> |
| - DN tư nhân | <input type="checkbox"/> | - Khác: (ghi rõ loại hình) | <input type="checkbox"/> |
| - DN 100% vốn nước ngoài | <input type="checkbox"/> | | |

4. Năm bắt đầu hoạt động:**5. Số đăng ký/ngày cấp/cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

.....

II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN**1. Cửa hàng (áp dụng đối với cơ sở có cửa hàng)**- Diện tích cửa hàng:m²- Diện tích/công suất khu vực chứa/ kho chứa hàng hóa: m²
hoặc tấn

- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:

2. Nhân lực:

Danh sách nhân lực, trong đó:

- Chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này (*Ghi rõ tên loại văn bằng, giấy chứng nhận; ngày cấp; thời hạn hiệu lực; tên cơ quan cấp; tên người được cấp*):

- Chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của Bộ Y tế (*Ghi rõ ngày cấp; tên cơ quan cấp; tên người được cấp*)

- Những thông tin khác.....

3. Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật

☐ Có (tiếp tục khai báo mục 3.1)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục 3.2)

3.1. Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

Nơi chứa thuốc: từ 5000 kg trở lên ☐ dưới 5000 kg ☐

Kích thước kho: chiều dài (m): chiều rộng (m): chiều cao:

Thông tin về nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật:

a) Tên người đại diện:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:..... E-mail:

b) Trạm cấp cứu gần nhất:.....

Địa chỉ:

Điện

thoại: Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):.....

c) Đơn vị cứu hỏa gần nhất (km):.....

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):.....

d) Đồn cảnh sát gần nhất:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):.....

đ) Tên khu dân cư gần nhất:.....

Khoảng cách đến cơ sở (km):.....

3.2. Nếu không có kho riêng, nêu tên những đơn vị mà cơ sở có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

8. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Mã số TTHC: 1.004346

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ lập phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – BVTV giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Bộ phận Trồng trọt – BVTV Thành lập đoàn đánh giá. Giám đốc Sở quyết định thành lập Đoàn đánh giá trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Bước 3: Đánh giá thực tế tại cơ sở, Đoàn đánh giá thông báo bằng văn bản cho cơ sở về kế hoạch đánh giá trước thời điểm đánh giá 03 ngày làm việc, thời gian đánh giá tại cơ sở không quá 01 ngày làm việc.

+ Không đánh giá đối với cơ sở đã được kiểm tra đánh giá xếp loại A.

- Bước 4: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Trường hợp chưa đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo bằng văn bản cho cơ sở những điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục trong vòng 60 ngày. Sở Nông nghiệp và PTNT cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở hoặc kết quả kiểm tra lại)

Trường hợp không cấp, Sở Nông nghiệp và PTNT trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đồng thời gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố

Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- 11 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- 07 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A.

- 71 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (Có giá trị trong thời hạn 05 năm).

h) Phí, lệ phí: 800.000đ theo quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật; Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chi tiết điều kiện nhân lực: Chủ cơ sở buôn bán (Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, các thành viên công ty hợp danh; người đứng đầu chi nhánh hoặc cấp phó của người đứng đầu chi nhánh của doanh nghiệp; một trong những người quản lý cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng đại lý của doanh nghiệp, hợp tác xã làm dịch vụ bảo vệ thực vật; người trực tiếp quản lý cửa

hàng đối với cửa hàng buôn bán thuốc tại một địa điểm cố định) và người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

- Chi tiết điều kiện địa điểm:

+ Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có địa chỉ rõ ràng, ổn định, thuộc sở hữu của chủ cơ sở hoặc có hợp đồng thuê địa điểm đặt cửa hàng hợp pháp tối thiểu là 01 năm.

+ Diện tích phù hợp với quy mô kinh doanh, tối thiểu là 10 mét vuông (m²). Phải là nhà kiên cố, bố trí ở nơi cao ráo, thoáng gió.

+ Không được bán thuốc bảo vệ thực vật chung với các loại hàng hóa là lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thức ăn chăn nuôi, thuốc y tế, thuốc thú y.

+ Cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật không được nằm trong khu vực dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, trường học, bệnh viện.

+ Cửa hàng phải cách xa nguồn nước (sông, hồ, kênh, rạch, giếng nước) tối thiểu 20 mét (m); có nền cao ráo, chống thấm, không ngập nước; tường và mái phải xây dựng bằng vật liệu không bén lửa.

+ Nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật của cửa hàng phải đáp ứng quy định tại Điều 61 của Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

Trường hợp cơ sở buôn bán không có cửa hàng phải có đăng ký doanh nghiệp; có địa điểm giao dịch cố định, hợp pháp, địa chỉ rõ ràng; có sổ ghi chép việc mua bán, xuất, nhập thuốc bảo vệ thực vật và đáp ứng quy định tại Điều 32 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.

- Chi tiết điều kiện trang thiết bị

+ Có tủ trưng bày, quầy, kệ hoặc giá đựng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Đảm bảo đủ độ sáng để nhận diện thuốc. Thiết bị chiếu sáng phải đảm bảo an toàn về phòng chống cháy nổ.

+ Có nội quy và phương tiện phòng cháy và chữa cháy theo yêu cầu của cơ quan phòng cháy, chữa cháy để ở nơi thuận tiện, sẵn sàng sử dụng khi cần thiết.

+ Có bảo hộ lao động bảo vệ cá nhân như găng tay, khẩu trang, nước sạch, xà phòng)

- Có vật liệu, dụng cụ để xử lý kịp thời sự cố theo yêu cầu của cơ quan quản lý về môi trường)

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Mẫu đơn, Tờ khai hành chính: Giống TTHC số 07

09. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật. Mã số TTHC: 1.004493

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt – BVTV giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Bộ phận Trồng trọt – BVTV thẩm định và cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT) trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đồng thời gửi kết quả về bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT)

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật

- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự)

- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên (đối với trường hợp hội chợ, hội

thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc

đ. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nội dung quảng cáo, hội thảo

h. Phí, lệ phí: 600.000 đồng.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật

k. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối với các trường hợp quảng cáo trên các phương tiện:

- Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương;

- Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo.

- Phương tiện giao thông;

- Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao;

- Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo;

- Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.

- Căn cứ Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo.

- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

Mẫu đơn, Tờ khai hành chính :

Phụ lục XXXIV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2015 /TT-BNNPTNT ngày **08 tháng 6** năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Tên công ty, doanh
nghiệp**

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG
QUẢNG CÁO THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước(1)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo:

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....

Số giấy phép hoạt động :

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:.....

Kính đề nghị ... (1)(tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc bảo vệ thực vật sau:

STT	Tên thuốc BVTV	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1			
..			

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3.....

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(Ký tên, đóng dấu)

IV.2. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM VÀ THỦY SẢN

1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản. Mã số TTHC: 2.001827

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến đến bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu hẹn trả kết quả. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận thẩm định. Cụ thể:

+ Các Chủ cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến kinh doanh sản phẩm thủy sản; cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật; cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc thực vật; cơ sở sản xuất, chế biến, đóng gói, kinh doanh các sản phẩm có nguồn gốc lâm sản; cơ sở thu mua, cơ sở sơ chế (Quế, Sa hòi, sa nhân, măng...); Một số sản phẩm khác như: cơ sở sản xuất nước đá để bảo quản, chế biến sản phẩm nông lâm sản; cơ sở sản xuất, kinh doanh, đóng gói, chế biến muối; kho lạnh bảo quản sản phẩm nông sản; Phụ gia, hóa chất dùng trong chế biến, bảo quản sản phẩm NLTS; cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm NLTS thì bàn giao cho bộ phận Quản lý Chất lượng NLS&TS giải quyết.

+ Các Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, sơ chế, kinh doanh các sản phẩm là: Rau, quả chè... (sản phẩm cây lương thực và cây công nghiệp) thì bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt - Bảo vệ thực vật giải quyết

+ Các Chủ cơ sở chăn nuôi gia súc gia cầm; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; cơ sở chăn nuôi chim yến, ong mật...; Cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật trên cạn; Kho lạnh bảo quản sản phẩm nông sản có nguồn gốc từ động vật trên cạn thì bàn giao hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi – thú y giải quyết

Thời gian thực hiện **0,5** ngày làm việc.

- Bước 3: Trong thời gian **09** ngày làm việc các Bộ phận chuyên môn thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tại cơ sở (trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, đánh giá phân loại) và tham mưu Sở:

+ Cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu cơ sở đủ điều kiện (cơ sở xếp loại A hoặc loại B).

+ Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đồng thời gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo Mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018);

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018);

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian **10** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản *(theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 của Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

g) Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP *(Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)*

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở *(Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)*

h) Phí, lệ phí: 700.000 đồng/cơ sở *(Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính)*

- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP: **350.000 đồng/ cơ sở.**

i) Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Thời hạn hiệu lực của kết quả: 03 năm.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [285/2016/TT-BTC](#) ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số [286/2016/TT-BTC](#) ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mẫu đơn và tờ khai đính kèm:

Phụ lục V

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC
PHẨM**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước/ Chi cục Chăn nuôi và
Thú y.

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):.....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:
4. Điện thoạiFaxmail.....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:.....

Đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước cấp/ cấp lại Giấy
chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp:

Đại diện cơ sở

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-

...

Phụ lục VI**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM
AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT
ngày 25/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

BẢN THUYẾT MINH**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước/ Chi cục Chăn nuôi và
Thú y

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):.....
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước	-	DN 100% vốn nước ngoài	-
DN liên doanh với nước ngoài	-	DN Cổ phần	-
DN tư nhân	-	Khác -	

(ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):

10. Thị trường tiêu thụ chính:

II) MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III) TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m², trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : m²

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : m²

+ Khu vực đóng gói thành phẩm : m²

+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: m²

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐

Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐ Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người)

+ Lao động gián tiếp: người)

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài)

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Cửa cơ sở ☐ Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

- Thuê ngoài☐ Tên những PKN gửi phân tích:

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

2. Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn). Mã số TTHC: 2.001823

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. (Trường hợp trước 6 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn).

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu hẹn trả kết quả. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận thẩm định. Cụ thể:

+ Các Chủ cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến kinh doanh sản phẩm thủy sản; cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật; cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc thực vật; cơ sở sản xuất, chế biến, đóng gói, kinh doanh các sản phẩm có nguồn gốc lâm sản; cơ sở thu mua, cơ sở sơ chế (Quế, Sa hòi, sa nhân, măng...); Một số sản phẩm khác như: cơ sở sản xuất nước đá để bảo quản, chế biến sản phẩm nông lâm sản; cơ sở sản xuất, kinh doanh, đóng gói, chế biến muối; kho lạnh bảo quản sản phẩm nông sản; Phụ gia, hóa chất dùng trong chế biến, bảo quản sản phẩm NLTS; cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm NLTS thì bàn giao cho bộ phận Quản lý Chất lượng NLS&TS giải quyết.

+ Các Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, sơ chế, kinh doanh các sản phẩm là: Rau, quả chè... (sản phẩm cây lương thực và cây công nghiệp) thì bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt - Bảo vệ thực vật giải quyết

+ Các Chủ cơ sở chăn nuôi gia súc gia cầm; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; cơ sở chăn nuôi chim yến, ong mật...; Cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật trên cạn; Kho lạnh bảo quản sản phẩm nông

sản có nguồn gốc từ động vật trên cạn thì bàn giao hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi – thú y giải quyết

Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

- Bước 3: Trong thời gian 09 ngày làm việc Bộ phận Quản lý chất lượng NLS&TS thực hiện thẩm tra hồ sơ kiểm tra, xếp loại cơ sở do đơn vị đã thực hiện hoặc tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tại cơ sở (trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra, đánh giá phân loại) và tham mưu Sở:

- Cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu cơ sở đủ điều kiện (cơ sở xếp loại A hoặc loại B).

- Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đồng thời gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo Mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018);

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018);

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản *(theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 của Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

g) Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP *(Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)*

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở *(Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)*

h) Phí, lệ phí: 700.000 đồng/cơ sở *(Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính)*

- Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP: **350.000 đồng/ cơ sở.**

i) Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [285/2016/TT-BTC](#) ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số [286/2016/TT-BTC](#) ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mẫu đơn và tờ khai đính kèm: giống TTHC số 1



3. Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm thủy, sản (Trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP). Mã số TTHC: 2.001819

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có nhu cầu cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP) lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập phiếu hẹn ngày trả kết quả. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

Bước 2: Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT nhận và bàn giao hồ sơ cho bộ phận thẩm định. Trong đó:

+ Các Chủ cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến kinh doanh sản phẩm thủy sản; cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật; cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc thực vật; cơ sở sản xuất, chế biến, đóng gói, kinh doanh các sản phẩm có nguồn gốc lâm sản; cơ sở thu mua, cơ sở sơ chế (Quế, Sa hòi, sa nhân, măng...); Một số sản phẩm khác như: cơ sở sản xuất nước đá để bảo quản, chế biến sản phẩm nông lâm sản; cơ sở sản xuất, kinh doanh, đóng gói, chế biến muối; kho lạnh bảo quản sản phẩm nông sản; Phụ gia, hóa chất dùng trong chế biến, bảo quản sản phẩm NLTS; cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm NLTS thì bàn giao cho bộ phận Quản lý Chất lượng NLS&TS giải quyết.

+ Các Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, sơ chế, kinh doanh các sản phẩm là: Rau, quả chè... (sản phẩm cây lương thực và cây công nghiệp) thì bàn giao hồ sơ cho bộ phận Trồng trọt - Bảo vệ thực vật giải quyết

+ Các Chủ cơ sở chăn nuôi gia súc gia cầm; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; cơ sở chăn nuôi chim yến, ong mật...; Cơ sở chế biến, đóng gói các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật trên cạn; Kho lạnh bảo quản sản phẩm nông sản có nguồn gốc từ động vật trên cạn thì bàn giao hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi – thú y giải quyết

Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

Bước 3: Trong thời gian 02 ngày làm việc Bộ phận Quản lý chất lượng NLS&TS kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, cơ quan tiến hành kiểm tra hồ sơ và xem xét cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận ATTP thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đồng thời gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bình Phước.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (theo Mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018);

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian **03** ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Cơ quan thực hiện thủ tục chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

e) Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản

g) Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP (*Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018*)

h) Phí, lệ phí: 700.000 đồng/cơ sở (*Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính*)

i) Kết quả thực hiện TTHC:

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài Chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [285/2016/TT-BTC](#) ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số [286/2016/TT-BTC](#) ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mẫu đơn và tờ khai đính kèm: giống TTHC số 1

IV.3.LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh). Mã hồ sơ: [1.003397](#)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ đầu tư dự án liên kết lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả; Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, công chức tại bộ phận tiếp nhận thực hiện hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân điều chỉnh, bổ sung cho đầy đủ hợp lệ (hướng dẫn một lần duy nhất) lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Đồng thời chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc.

Văn phòng Sở nhận hồ sơ và bàn giao cho Bộ phận Phát triển nông thôn để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc

- Bước 2: Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, bộ phận Phát triển nông thôn mời hội đồng thẩm định hồ sơ dự án (Hội đồng thẩm định gồm Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ tịch hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các Sở ngành liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan).

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt.

+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết.

- Bước 3: Trong thời hạn 04 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.

Bộ phận Phát triển nông thôn gửi kết quả ra bộ phận trả kết quả Trung tâm phục vụ Hành chính công

Chủ đầu tư dự án liên kết nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị của chủ dự án (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);
- Dự án liên kết (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);
- Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;
- Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);
- Bản sao chụp hợp đồng liên kết.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

d). Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong đó:

- UBND tỉnh : 04 ngày làm việc
- Sở Nông nghiệp và PTNT: 11 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.

h) Phí: Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01. Đơn đề nghị hỗ trợ liên kết
- Mẫu số 02. Dự án liên kết
- Mẫu số 03. Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết

- Mẫu số 04. Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết)

- Mẫu số 05. Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Hợp đồng liên kết được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 05 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 03 năm.

- Dự án liên kết có sự hỗ trợ của nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

A.2 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG

1. Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh. Mã hồ sơ: 1.003327

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi.

- Bước 2: Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi tổ chức thẩm định hồ sơ và gửi hồ sơ đến bộ phận tiếp nhận Ngành Nông nghiệp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước kiểm tra.

Bộ phận Tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, nếu đầy đủ hợp lệ thì lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho UBND cấp huyện. Đồng thời chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy lợi giải quyết.

- Bước 3: Trong vòng 10 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi tham mưu Sở trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi ban hành Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án và gửi Quyết định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đến trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đi, căn cứ vào kế hoạch bố trí, ổn định dân cư hàng năm của tỉnh, tổ chức thẩm tra địa bàn nhân dân, xem xét, ban hành quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án.

- Bước 5: Chi cục Thủy lợi gửi kết quả ra Bộ phận trả kết quả của Trung tâm phục vụ Hành chính công.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký hoặc nhận trực tiếp tại Bộ phận trả kết quả Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ UBND cấp xã gửi UBND huyện nơi đi Thành phần:

- Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT);

- Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (ban hành kèm theo Phụ lục II của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT);

- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định dân cư ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT).

- Tờ trình của UBND cấp xã.

- Số lượng: 01 bộ

- * Hồ sơ UBND cấp huyện nơi đi gửi UBND cấp tỉnh nơi đi

- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định dân cư ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT).

- Tờ trình của UBND cấp huyện.

- Số lượng: 01 bộ

- * Hồ sơ UBND cấp tỉnh nơi đi gửi UBND cấp tỉnh nơi đến

- Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư

- Công văn đề nghị UBND tỉnh nơi đến phối hợp và ra Quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 70 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
Trong đó: - UBND tỉnh: 30 ngày làm việc

- Sở Nông nghiệp và PTNT: 10 ngày làm việc

- UBND huyện: 30 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Thủy lợi hoặc Sở Nông nghiệp và PTNT

- Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thị xã, chủ rừng (nếu di dân ra khỏi rừng), chủ đầu tư.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Các mẫu đơn, mẫu tờ khai: mẫu biểu số 1,3, 4 ban hành kèm theo Thông tư 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 1776/QĐg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng năm 2020 (Có hiệu lực ngày 21/11/2012).

- Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Mẫu số 1

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN TỰ NGUYỆN BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Họ và tên chủ hộ:..... Dân tộc.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Nguyên quán:.....

Nơi ở hiện nay:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Thuộc đối tượng bố trí, ổn định dân cư:.....(*)

Tên dự án, phương án:.....

Số người đi trong hộ có:..... khẩu..... lao động.

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐI TRONG HỘ

Số thứ tự	Họ và Tên	Năm sinh		Quan hệ với chủ hộ	Trình độ Văn hoá	Nghề nghiệp	Số sổ hộ khẩu hoặc sổ Chứng minh thư nhân dân
		Nam	Nữ				
1				Chủ hộ			
2							
...							

Tôi tự nguyện làm đơn này xin tham gia dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư.

Nếu được chấp nhận tôi xin cam kết:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ, quyền công dân theo quy định của Pháp luật.
- Tổ chức xây dựng cuộc sống lâu dài tại nơi được bố trí, sắp xếp.

Nếu tôi tự ý bỏ đi nơi khác, tôi sẽ phải hoàn trả các khoản tiền Nhà nước hỗ trợ, diện tích đất, rừng đã được giao (nếu có)./.

....., ngày..... tháng..... năm

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ
(Họ tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

CHỦ HỘ LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng.

Mẫu số 2

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁC HỘ THAM GIA

DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN).....

Đối tượng bố trí, ổn định dân cư (*): Hình thức (tập trung, xen ghép, ổn định tại chỗ):.....

Nơi đi:.....Thôn (bản)..... xã....., huyện....., tỉnh.....;

Thứ tự hộ	Họ và tên (từng người trong hộ)	Năm sinh		Quan hệ với chủ hộ	Số Khẩu (của hộ)	Số lao động (của hộ)	Trình độ Văn hoá	Nghề nghiệp	Số sổ hộ khẩu hoặc số CMND (chủ hộ)	Ghi chú
		Nam	Nữ							
1	1.1.			Chủ hộ						
	1.2.									
									
2	2.1.			Chủ hộ						
	2.2.									
									
	Tổng số									

Ngày..... tháng..... năm

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ký tên và đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm

BAN NHÂN DÂN CẤP

HUYỆN

(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: (*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng.

Mẫu số 3
UBND HUYỆN (THỊ XÃ)... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... QĐ/UB , ngày..... tháng... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (THỊ XÃ)
Về việc bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án (hoặc xã nhận dân xen
ghép (*1)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (THỊ XÃ)

- Căn cứ Luật Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Quyết định (Thông báo) số..... ngày..... tháng)..... năm 20.....
- của tỉnh về việc giao kế hoạch bố trí, ổn định dân cư năm 20.....;
- Xét đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư của các hộ bố trí, ổn định dân cư;
- Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc đơn vị được giao thực hiện công tác bố trí, ổn định dân cư) huyện (thị xã),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay di chuyển (*2)..... hộ..... khẩu..... lao động (Kèm theo danh sách trích ngang) là đối tượng bố trí, ổn định dân cư..... thuộc xã....., huyện..... đến định cư tại thôn (bản)..... xã..... huyện..... tỉnh).... thuộc vùng dự án (Tên dự án):

- Hình thức bố trí, ổn định dân cư (tập trung hay xen ghép):.....

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT (hoặc đơn vị được giao thực hiện công tác bố trí, ổn định dân cư), Trưởng công an huyện (thị xã), Chủ tịch UBND xã, Chủ dự án, các hộ bố trí, ổn định dân cư có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành)/.

TM/UBND HUYỆN (THỊ XÃ)

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (Đề B/C);
- Sở NN-PTNT;
- Cơ quan CN bố trí, ổn định dân cư;
- Lưu.

Ghi chú: (*1) Đối với trường hợp bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh là Quyết định của Ủy ban nhân dân Tỉnh)(*2) Đối với hình thức bố trí dân cư nội tỉnh trong cùng Huyện hoặc nội vùng dự án thì chỉ cần làm Quyết định này và thêm vào Điều 1 là Nay di chuyển và tiếp nhận

Mẫu số 4

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ CẤP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÁT TIỀN **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm

DANH SÁCH CÁC HỘ THAM GIA DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN)
NHẬN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Tên dự án, phương án:.....

Đối tượng bố trí, ổn định dân cư:.....

(*)

Hình thức bố trí, ổn định:.....

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Số sổ hộ khẩu hoặc Chứng minh thư nhân dân	Số khẩu trong hộ	Tổng số tiền hỗ trợ (triệu đồng)	Ký nhận	Ghi chú
1						
2						
...						
	Tổng số					

- Tổng số tiền ghi bằng chữ:

UBND CẤP XÃ
NƠI ĐẾN
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ CẤP PHÁT TIỀN
Người cấp phát **Thủ trưởng**
(Ký và ghi rõ họ tên) *(Ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, cư trú trong rừng đặc dụng.

A.3.THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. Mã số TTHC: 3.000198

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hoặc công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp lập hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước, địa chỉ: Số 727, QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả cho Tổ chức, cá nhân. Chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm để giải quyết. Thời gian thực hiện 0,5 ngày làm việc. Chi cục Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

Bước 2: Thẩm định và trả kết quả. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường, lập biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục III và Mục B Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT); trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm hoặc Chi cục Lâm nghiệp và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trường hợp không công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Số 727, QL14, P. Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính);

- Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính).

* Số lượng: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

h) Phí, lệ phí:

- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống;

- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống;

- Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT;

- Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng

lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.

- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /..... , ngày tháng năm 2022

V/v công nhận nguồn giống
 cây trồng lâm nghiệp

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương)

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) làm văn bản này đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương) thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:

Tên chủ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (tổ chức, cá nhân):	
Địa chỉ (Kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có):	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống	- Tỉnh: ... Huyện: ... Xã: ... - Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác: - Vĩ độ: ... Kinh độ:..... - Độ cao trên mặt nước biển:
Các thông tin chi tiết về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận: 1. Năm trồng (mục này không bắt buộc đối với nguồn giống cây trồng lâm nghiệp có nguồn gốc tự nhiên): 2. Vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính, rừng tự nhiên...): 3. Sơ đồ bố trí cây trồng: 4. Diện tích: 5. Chiều cao trung bình (m): 6. Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m): 7. Đường kính tán cây trung bình (m): 8. Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha): 9. Tình hình ra hoa, kết quả (hạt): 10. Năng suất, chất lượng: 11. Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng giống nhân từ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp này (nếu có): Sơ đồ vị trí nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (nếu có):	

Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị được công nhận:

- ☐ Vườn giống hữu tính
- ☐ Vườn giống vô tính
- ☐ Lâm phần tuyển chọn
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng
- ☐ Rừng giống trồng
- ☐ Cây trội
- ☐ Cây đầu dòng
- ☐ Vườn cây đầu dòng

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05. Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO
KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Thông tin về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

+ Nguồn gốc:

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng:

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu:

+ Sơ đồ bố trí nguồn giống:

+ Diện tích trồng:

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán:

+ Mật độ trồng (Cự ly trồng); Mật độ hiện tại:

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt:

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

3. Đánh giá nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận).

4. Kết luận và đề nghị

Kèm theo tài liệu minh chứng nguồn gốc vật liệu giống để xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (trừ nguồn giống là cây trội chọn từ cây phân tán và nguồn giống có nguồn gốc từ rừng tự nhiên).

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC

1. Bố trí ổn định dân cư trong huyện. Mã số TTHC: [1.003281](#)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Bước 2: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ, ban hành Quyết định bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

- Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT);

- Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (ban hành kèm theo Phụ lục II của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT);

- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định dân cư ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT).

- Tờ trình của UBND cấp xã.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: UBND cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Thông tư](#) 19/2015/TT-BNNPTNT Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ

2. Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh. Mã số TTHC: [1.003319](#)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi.

- Bước 2: Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi tổ chức thẩm định hồ sơ, ban hành Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư và gửi Quyết định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến.

- Bước 3: Trong vòng 20 ngày kể từ khi nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến tổ chức thẩm tra địa bàn nhân dân, xem xét, ban hành quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

- Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT);

- Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (ban hành kèm theo Phụ lục II của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT);

- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định dân cư ban hành kèm theo Phụ lục III của Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT).

- Tờ trình của UBND cấp xã. Số lượng: 01 bộ * Hồ sơ gửi UBND huyện nơi đến.

- Văn bản đề nghị tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư của huyện nơi đi

- Quyết định UBND huyện nơi đi

d) Thời hạn giải quyết: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Thông tư](#) 19/2015/TT-BNNPTNT Quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ

3. Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện). Mã số TTHC: [1.003434](#)

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1. Chủ đầu tư dự án liên kết gửi 01 bộ hồ sơ tới Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện.

- Bước 2. Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện gửi hồ sơ về Phòng Nông nghiệp (Phòng Kinh tế) mời Hội đồng thẩm định hồ sơ (Hội đồng thẩm định gồm Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế là chủ tịch hội đồng, các thành viên là đại diện Phòng Kế hoạch, Tài chính, các đơn vị liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các xã có liên quan). Thời hạn 01 ngày làm việc.

+ Trong thời hạn 12 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Phòng Nông nghiệp/Phòng Kinh tế có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt.

+ Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Phòng Nông nghiệp phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết.

- Bước 3. Trong thời hạn 04 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết;

b) Cách thức thực hiện:

Theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ

+ Đơn đề nghị của chủ dự án (theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Dự án liên kết (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

+ Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo

đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

+ Bản sao chụp hợp đồng liên kết.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 17 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp (hoặc Phòng Kinh tế) tiếp nhận, giải quyết hồ sơ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.

h) Lệ phí: Không có

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01. Đơn đề nghị hỗ trợ liên kết

- Mẫu số 02. Dự án liên kết

- Mẫu số 03. Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết

- Mẫu số 04. Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết)

- Mẫu số 05. Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Hợp đồng liên kết được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Liên kết đảm bảo ổn định:

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 05 năm;

+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 03 năm.

- Dự án liên kết có sự hỗ trợ của nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp./.

II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư). Mã số TTHC: [1.007919](#)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ đầu tư gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến đến bộ phận tiếp nhận tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của UBND cấp huyện đối với các dự án do UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

Bộ phận tiếp nhận kiểm tra hồ sơ nếu đầy đủ, hợp lệ thì lập Phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho chủ rừng. Chuyển hồ sơ về bộ phận chuyên môn của UBND huyện để giải quyết. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng để hoàn thiện.

- Bước 2: Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ phận chuyên môn tổ chức thẩm định và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt trình UBND cấp huyện phê duyệt;

- Bước 3: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ UBND cấp huyện quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế và dự toán công trình lâm sinh và trả kết quả về Bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

Chủ rừng nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết của UBND cấp huyện hoặc qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, hoặc dịch vụ công trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019;

- Thuyết minh thiết kế được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019;

- Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

* Số lượng hồ sơ: 05 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc. Trong đó: UBND huyện: 03 ngày làm việc. Cơ quan chuyên môn: 13 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư

f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: UBND cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chuyên môn, UBND cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán; Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh; Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Phụ lục I**ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT
ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

1. Tên công trình: xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,... hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

4. Địa điểm xây dựng: theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý: khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Dự toán vốn đầu tư: việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+...+ VI)	
I	Chi phí xây dựng	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	<i>Chi phí nhân công</i>	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
	
	
1.2	<i>Chi phí máy</i>	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
	
	
1.3	<i>Chi phí vật tư, cây giống</i>	
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	
	
2	Chi phí chung	

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	
	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	
	
	
4	Thuế giá trị gia tăng	
	
	
II	Chi phí thiết bị	
	
	
III	Chi phí quản lý	
	
	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
	
	
V	Chi phí khác	
	
	
VI	Chi phí dự phòng	
	
	

11.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

11.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn ngân sách nhà nước					
2	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện:

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;
- Nguồn nhân lực thực hiện: xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

I. Điều tra, khảo sát hiện trạng

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ toạ độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...;

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...;

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: to, xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có);

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

- Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dừa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp;

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng;

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên;

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện;

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Phần III mục này).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế;

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Tử số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keolai);

Mẫu số là diện tích lô tính bằng hecta (24,8).

Thí dụ:

6-TR-Keolai

24,8

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích;

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô...	Lô....
1. Địa hình¹⁸ (+)			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất (++)			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất: mét			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: % (về diện tích)			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			

¹⁸¹⁴(+, ++, +++) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây.

+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ¹⁹ (*)			
- Gốc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (gốc/ha) (**)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)			
4. Hiện trạng rừng²⁰			
- Trạng thái rừng			
- Trữ lượng rừng (m ³ /ha).			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình (m)			
- Độ tàn che.			

¹⁹¹⁵(*), (**), (***) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

(*) Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng, trồng rừng.

²⁰¹⁶Áp dụng đối với bảo vệ rừng, các công trình lâm sinh: trồng lại rừng, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

- Khác (nếu có)			
5. Cụ ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)			
6. Cụ ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng²¹

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8 cm - 20 cm					
21 cm - 30 cm					
31 cm - 40 cm					
> 40 cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

²¹ Áp dụng đối với công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo²²

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

²² Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng.

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất²³

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			

²³³ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...²⁴

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III) II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đấtd. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			

²⁴ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: trồng rừng, cải tạo rừng tự nhiên.

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động²⁵

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung			
7. Bại cây			
8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			
9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư.			
10. Vệ sinh rừng sau tác động			

²⁵ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: nuôi dưỡng rừng trồng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung²⁶

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			

²⁶ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh, gồm: làm giàu rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng²⁷

1. Tiểu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						

²⁷ Áp dụng đối với các công trình lâm sinh có trồng cây

3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
						
3	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
						

Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện

[illegible]

Phụ lục III**MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH,
PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01**CƠ QUAN TRÌNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH**Phê duyệt thiết kế, dự toán**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và qui mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Cơ quan trình

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

2. Xác nhận bằng kê lâm sản (cấp huyện). Mã số TTHC: [1.000037](#)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích 01 bộ hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bằng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

- Bước 3: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bằng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Bản chính bằng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Hạt Kiểm lâm huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận bảng kê lâm sản

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: theo Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

3. Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu. Mã số TTHC: 3.000175

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ gỗ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho chủ gỗ để hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoàn thành việc kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định và xác nhận bằng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bằng kê gỗ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả qua hệ thống dịch vụ đã đăng ký.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua hòm thư điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- Bản chính Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (có Mẫu số 04 kèm theo);

- Bản chính Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 05 hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (có Mẫu số 05 và Mẫu số 06 kèm theo);

- Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 27/2018/TT-BNNTPT ngày 16/11/2018;

** Số lượng: 01 bộ*

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không có thông tin vi phạm: 04 ngày làm việc

- Trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: chủ gỗ có lô hàng gỗ xuất khẩu không phải là Doanh nghiệp Nhóm I.

e) Cơ quan giải quyết TTHC: Hạt Kiểm lâm cấp huyện

g) Kết quả thực hiện TTHC: Xác nhận của Hạt Kiểm lâm cấp huyện trên Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất.

h) Phí, lệ phí: Không

i). Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu (Mẫu số 04);
- Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất (Mẫu số 05);
- Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất (Mẫu số 06).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC.

Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

Mẫu đơn, tờ khai đính kèm:

Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU*(Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước không phải xác nhận)⁽¹⁾*Kính gửi ⁽²⁾.....1. Tên chủ gỗ ⁽³⁾:; MST/MSDN/CMND/CCCD⁽⁴⁾:2. Địa chỉ ⁽⁵⁾:; Số điện thoại:....., Địa chỉ Email:3. Địa điểm kiểm tra ⁽⁶⁾:

4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ:

5. Hồ sơ kèm theo ⁽⁷⁾:

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị ⁽⁸⁾..... xem xét kiểm tra, xác nhận bằng kê gỗ./.**CHỦ GỖ***(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))***Ghi chú:**

⁽¹⁾ Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước xuất khẩu sang thị trường ngoài EU đã thực hiện trình tự, thủ tục khai thác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: Không phải xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 04 này.

⁽²⁾ Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

⁽³⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁵⁾ Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁶⁾ Ghi rõ địa điểm để cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận bằng kê gỗ.

⁽⁷⁾ Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

⁽⁸⁾ Ghi tên cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)

1. Tên chủ gỗ⁽³⁾:.....; MST/MSDN/CMND/CCCD⁽⁴⁾:.....
2. Địa chỉ⁽⁵⁾:
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email
4. Tên khách hàng nhập khẩu⁽⁶⁾:.....
5. Địa chỉ:
6. Quốc gia nhập khẩu:
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....
8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu⁽⁷⁾:
Gỗ khai thác trong nước: ☐ Gỗ rừng trồng ☐ Gỗ rừng tự nhiên.
☐ Gỗ nhập khẩu.
☐ Gỗ sau xử lý tịch thu.
☐ Gỗ hỗn hợp.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):.....Ngày
tháng năm.....
10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

[illegible]

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin. /.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
KIỂM LÂM SỞ TẠI⁽⁹⁾**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ GỖ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại gỗ trong cả bảng kê.

⁽¹⁾ Số của bảng kê gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

⁽²⁾ Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

⁽³⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁵⁾ Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁶⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁷⁾ Căn cứ vào nguồn gốc gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

⁽⁸⁾ Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

⁽⁹⁾ Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SÔ⁽¹⁾: /BKSPGXK

Tờ số⁽²⁾.....Tổng số tờ:.....

BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ XUẤT KHẨU/TAM NHẬP, TÁI XUẤT

1. Tên chủ sản phẩm gỗ⁽³⁾:; MST/MSDN/CMND/CCCD⁽⁴⁾:.....
2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ⁽⁵⁾:
3. Số điện thoại:; Địa chỉ Email:
4. Tên khách hàng nhập khẩu⁽⁶⁾:.....
5. Địa chỉ khách hàng nhập khẩu:
6. Quốc gia nhập khẩu:.....
7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu:.....
8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ⁽⁷⁾:
Chế biến từ nguyên liệu gỗ khai thác trong nước: ☐ Gỗ rừng trồng.
☐ Gỗ rừng tự nhiên.
☐ Chế biến từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu.
☐ Chế biến từ nguyên liệu gỗ sau xử lý tịch thu.
☐ Chế biến từ nguyên liệu gỗ hỗn hợp.
9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có):..... Ngày
. tháng năm

10. Thông tin sản phẩm gỗ:

[illegible]

Tổng:									
--------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
KIỂM LÂM SỞ TẠI ⁽¹¹⁾**

Ngày.....tháng năm
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ**

Ghi chú:

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

⁽¹⁾ Số của bảng kê sản phẩm gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp sản phẩm gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp sản phẩm gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

⁽²⁾ Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

⁽³⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁴⁾ Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁵⁾ Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

⁽⁶⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁷⁾ Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

⁽⁸⁾ Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

⁽⁹⁾ Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

⁽¹⁰⁾ Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

⁽¹¹⁾ Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai

III. LĨNH VỰC THỦY LỢI

1. Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. Mã số TTHC: 2.001627

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện.

- Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành để hoàn chỉnh theo quy định.

- Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;

- Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu 02 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;

- Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;

- Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;

- Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ (01 bộ bản giấy và 01 bản điện tử)

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14](#) ngày 19/6/2017

[Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT](#) ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

2. Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện. Mã số TTHC: 1.003347

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước đến Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc UBND cấp huyện.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành để hoàn chỉnh theo quy định.

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước;
- Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước;
- Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;
- Bản đồ hiện trạng công trình;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các tài liệu liên quan khác kèm theo.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14](#) ngày 19/6/2017

[Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT](#) ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ : Về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

3. Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện. Mã số TTHC: 1.003471

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi đến Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc UBND cấp huyện.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Tờ trình đề nghị phê duyệt;
- Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;
- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Đề cương, kết quả kiểm định được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14](#) ngày 19/6/2017

[Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT](#) ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ : Về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

4. Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên). Mã số TTHC: 1.003459

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc UBND huyện.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

- Bước 3: Trong thời hạn 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;

- Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;

- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;

- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phương án được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14](#) ngày 19/6/2017

[Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT](#) ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ : Về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

5. Thẩm định và phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 2 xã trở lên). Mã số TTHC: 1.003456

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc UBND huyện.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

- Bước 3: Trong thời hạn 14 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Tờ trình đề nghị phê duyệt;
- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy lợi cấp huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phương án được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14](#) ngày 19/6/2017

[Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT](#) ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ : Về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

I. LĨNH VỰC THỦY LỢI

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện). Mã hồ sơ: [2.001621](#)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ gửi hồ sơ đến UBND cấp xã để thực hiện xem xét thanh toán, giải ngân.
- Bước 2: Đối với hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ, UBND cấp xã đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hoặc từ chối thực hiện nếu hồ sơ không hợp lệ.
- Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt UBND cấp xã thanh toán nguồn vốn hỗ trợ cho người đề nghị hỗ trợ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp đến UBND cấp xã

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018;
- Hồ sơ được phê duyệt;
- Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thanh toán giải ngân vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước:
- + Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã;
- + Đảm bảo cấp nước, tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho tối thiểu 3 thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở; được tất cả các thành viên hưởng lợi đồng thuận đóng góp phần kinh phí còn lại; tổ chức thủy lợi cơ sở tự quản lý, khai thác công trình sau đầu tư.
- Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:
- + Đối với cá nhân: Quy mô khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; riêng khu vực miền núi từ 0,1 ha trở lên; việc hỗ trợ cho cá nhân được thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở.
- + Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: Quy mô khu tưới phải đạt từ 02 ha trở lên; riêng khu vực miền núi từ 01 ha trở lên và phải có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất;
- + Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước tưới phục vụ các loại cây trồng là cây trồng chủ lực của quốc gia, địa phương, có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14](#) ngày 19/6/2017

[Nghị định 77/2018/NĐ-CP](#) ngày 16/5/2018 Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

2. Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. Mã số TTHC: 1.003446

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến UBND cấp xã.
- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.
- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ :**

- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;
- Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phương án được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14](#) ngày 19/6/2017

[Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT](#) ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

3. Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. Mã số TTHC: 1.003440.000.00.00.H10

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến UBND cấp xã.
- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.
- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

Tờ trình đề nghị phê duyệt;

- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có)

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phương án được phê duyệt

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

[Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14](#) ngày 19/6/2017

[Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT](#) ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Nghị định số 114/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 04/9/2018 Về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước

4. Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu. Mã số TTHC: 2.002163

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: các hộ chăn nuôi tập trung kê khai trong thời gian 15 ngày kể từ khi bắt đầu chăn nuôi và gửi bản đăng ký kê khai đến UBND cấp xã.

Các hộ nuôi trồng thủy sản kê khai khi thực hiện nuôi trồng thủy sản và bản đăng ký kê khai đến UBND cấp xã.

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai, UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận kê khai đối với các hộ chăn nuôi tập trung. Đối với các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện kê khai, UBND xã xác nhận ngay khi thực hiện nuôi trồng.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP.

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: hộ chăn nuôi tập trung, hộ nuôi trồng thủy sản.

e) Cơ quan thực hiện TTHC: UBND cấp xã.

g) Kết quả thực hiện TTHC: UBND cấp xã xác nhận vào bản kê khai.

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI

Số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường

Họ, tên chủ cơ sở:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại, FaxEmail (nếu có):.....

Đăng ký chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) như sau:

TT	Đối tượng nuôi	Địa điểm	Diện tích nuôi (m ²)	Thời gian bắt đầu nuôi (ngày, tháng) (dự kiến đối với thủy sản)	Số lượng giống dự kiến nuôi/thả (con)	Thời gian thu hoạch/xuất chuồng dự kiến (tháng, năm)	Sản lượng dự kiến	Ghi chú
1								
2								
..								

Những vấn đề khác:

.....
.....
.....

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày tháng Năm.....

Xác nhận của UBND xã/phường
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày tháng năm

CHỦ CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

....., ngày tháng năm

Xác nhận của Cơ quan chuyên môn (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

5. Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh. Mã số TTHC: 2.002162

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên UBND cấp xã.

- Bước 2: Chủ tịch UBND cấp xã thành lập hội đồng kiểm tra để lập biên bản kiểm tra, xác minh mức độ thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ cụ thể của từng hộ sản xuất; tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

- Bước 3: Căn cứ báo cáo của UBND cấp xã, UBND cấp huyện tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

- Bước 4: Căn cứ báo cáo của UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh theo quy định chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh theo mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.

- Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).

- Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp huyện, cấp xã)

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc (15 ngày đối với từng UBND các cấp) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các hộ sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh.

e) Cơ quan thực hiện TTHC: UBND cấp xã.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản trả lời hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng.

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp huyện, cấp xã)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương.

- Có đăng ký kê khai ban đầu được UBND cấp xã xác nhận đối với chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã) và nuôi trồng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).

- Thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương.

- Thời điểm xảy ra thiệt hại: Trong khoảng thời gian từ khi công bố dịch đến khi công bố hết dịch. Trường hợp đặc biệt, ngay từ khi phát sinh ổ dịch đầu tiên (chưa đủ điều kiện công bố dịch) cần phải tiêu hủy gia súc, gia cầm theo yêu cầu của công tác phòng, chống dịch để hạn chế dịch lây lan thì thời

điểm xảy ra thiệt hại là khoảng thời gian từ khi phát sinh ổ dịch đến khi kết thúc ổ dịch.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên
 tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch
 bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích cây trồng bị thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh như sau:

Đợt thiên tai/dịch bệnh:

1. Đối tượng:

Thời điểm gieo, trồng:

Diện tích thiệt hại:ha.

Vị trí đất gieo, trồng:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

2. Đối tượng:

Thời điểm gieo, trồng:

Diện tích thiệt hại:ha.

Vị trí đất gieo, trồng:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã
 (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại
 nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn
 trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ... tháng ... năm 20.....
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại sản xuất lâm nghiệp do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên
 tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch
 bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) trong sản xuất lâm nghiệp như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

1. Đối với diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại:

a) Đối với diện tích cây rừng:

Đối tượng trồng: Tuổi rừng:

Thời điểm trồng:

Diện tích thiệt hại:ha.

Vị trí trồng rừng:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

b) Đối với các loài cây lâm sản ngoài gỗ:

Vị trí:

Thời điểm trồng:

Loài cây:

Số lượng thiệt hại:ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

c) Đối với vườn giống:

Thời điểm xây dựng:

Diện tích thiệt hại:ha

Vị trí:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

d) Đối với rừng giống:

Thời điểm xây dựng:

Loại rừng giống:

Diện tích thiệt hại:ha

Vị trí:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

2. Đối với cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:

Vị trí:

Thời điểm trồng:

Loài cây:

Diện tích thiệt hại:ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

3. Đối với trồng cây phân tán:

Vị trí:

Loài cây:

Số lượng thiệt hại:cây

Hồ sơ lưu gồm có:

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn, toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
 THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

...,ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại nuôi trồng thủy sản do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên
 tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch
 bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

.....

Kê khai diện tích nuôi trồng thủy sản và diện tích bị thiệt hại do thiên tai
 (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

Loài thủy sản nuôi:

Tổng diện tích mặt nước nuôi thủy sản:ha.

Vị trí khu vực nuôi:

Thời điểm thả giống:

Số lượng giống thả nuôi: con, nguồn gốc:

Hồ sơ lưu về giống gồm có:

Hình thức nuôi:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha hoặcm³
 lồng.

Thiệt hại trên 70% là:ha hoặcm³
 lồng.

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã
 (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại
 nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn
 trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng ... năm 20...
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại chăn nuôi do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên
 tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch
 bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai số lượng gia súc, gia cầm bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh)
 như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

1. Đối tượng nuôi 1: Tuổi vật nuôi:

Số lượng: con.

2. Đối tượng nuôi 2: Tuổi vật nuôi:

.....

Số lượng: con.

3. Đối tượng nuôi 3: Tuổi vật nuôi:

Số lượng: con.

Hồ sơ lưu gồm có:

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã
 (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại
 nêu trên của

.....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn
 trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ sản xuất muối thiệt hại do thiên tai

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường...

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai như sau:

Đợt thiên tai:

Diện tích bị thiệt hại: ha

Vị trí sản xuất muối:

.....

Thời điểm bắt đầu sản xuất:

.....

Diện tích thiệt hại:ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

Hồ sơ lưu gồm có:

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã
 (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của

.....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn
 trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

PHỤ LỤC II. Mẫu số 1

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

(Từ ngày.....tháng...năm.... đến ngày....tháng ...năm

STT	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI															KINH PHÍ HỖ TRỢ				
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%							DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%							Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó			
			Lúa thuần (ha)	Mạ lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Mạ lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	Lúa thuần (ha)	Mạ lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Mạ lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)		NST W hỗ trợ (tr.đ)	NSĐP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSĐP quy ra tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
1																				
2																				
3																				
	THEO ĐỊA PHƯƠNG																				

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên;
UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND.....

(Ký tên đóng dấu)

Mẫu số 2

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)

STT	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI									KINH PHÍ HỖ TRỢ				
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%				DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%				Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó			
			Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích vườn giống, rừng giống(ha)	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm (ha)	Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích vườn giống, rừng giống(ha)	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm (ha)		NSTW hỗ trợ (tr.đ)	NSDP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
1														
	(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)														

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

[illegible]

2																											
3																											
	THEO ĐỊA PHƯƠNG (NG)																											

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND.....

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ CHĂN NUÔI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT
VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.... tháng.... năm đến ngày tháng.... năm....)

ST T	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI										KINH PHÍ HỖ TRỢ				
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 28 ngày tuổi (con)	Lợn đến 28 ngày tuổi (con)	Lợn trên 28 ngày tuổi (con)	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi (con)	Bò sữa trên 6 tháng tuổi (con)	Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi (con)	Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi (con)	Hươu, cừu, dê (con)	Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	NSTW hỗ trợ (tr.đ)	NSDP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền (tr.đ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
1															
2															
3															
	(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)															

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN)
HỖ TRỢ SẢN XUẤT MUỐI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....)

STT	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI			KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại trên 70%(ha)	Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại từ 30% - 70%(ha)	Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó	
						NSTW hỗ trợ (tr.đ)	NSDP đảm bảo (tr.đ)
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ						
1						
2						
3						
	(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)						

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH (ĐẾN THỜI
ĐIỂM BÁO CÁO)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	Tổng số tiền hỗ trợ	Trong đó:						Ghi chú
			Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Sản xuất muối		Quyết định hỗ trợ kinh phí (Số QĐ, ngày, tháng, năm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ								
1								
2								
3								
	(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)								

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND

(Ký tên đóng dấu)

6. Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai. Mã số TTHC: 2.002161

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã.

- Bước 2: Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã báo cáo UBND cấp xã và Ban Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện.

Chủ tịch UBND cấp xã thành lập hội đồng kiểm tra với sự tham gia phối hợp của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã để kiểm tra, xác nhận thiệt hại; tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

- Bước 3: Căn cứ báo cáo của UBND cấp xã, UBND cấp huyện phối hợp của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

- Bước 4: Căn cứ báo cáo của UBND cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp tỉnh thẩm định, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai theo quy định chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

- Bước 5: Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai để phục vụ công tác chỉ đạo.

b) Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ :

- Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh theo mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.

- Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu theo mẫu số 6 phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).

- Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp huyện, cấp xã)

* Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc (15 ngày đối với từng UBND các cấp) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các hộ sản xuất bị thiệt hại do thiên tai.

e) Cơ quan thực hiện TTHC: UBND cấp xã.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản trả lời hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng.

h) Phí, lệ phí: không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6) Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP (đối với cấp huyện, cấp xã)

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương.

- Có đăng ký kê khai ban đầu được UBND cấp xã xác nhận đối với chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã) và nuôi trồng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).

- Thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên

môn và chính quyền địa phương.

- Thời điểm xảy ra thiệt hại: Trong thời gian xảy ra thiên tai trên địa bàn được Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn địa phương xác nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên
 tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch
 bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích cây trồng bị thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh như sau:

Đợt thiên tai/dịch bệnh:

1. Đối tượng:

Thời điểm gieo, trồng:

Diện tích thiệt hại:ha.

Vị trí đất gieo, trồng:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

2. Đối tượng:

.....

Thời điểm gieo, trồng:

.....

Diện tích thiệt hại:ha.

Vị trí đất gieo, trồng:

.....

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã
 (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại
 nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn
 trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ... tháng ... năm 20.....
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại sản xuất lâm nghiệp do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên
 tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch
 bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) trong sản xuất lâm nghiệp như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

1. Đối với diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại:

a) Đối với diện tích cây rừng:

Đối tượng trồng: Tuổi rừng:

Thời điểm trồng:

Diện tích thiệt hại:ha.

Vị trí trồng rừng:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

b) Đối với các loài cây lâm sản ngoài gỗ:

Vị trí:

Thời điểm trồng:

Loài cây:

Số lượng thiệt hại:ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

c) Đối với vườn giống:

Thời điểm xây dựng:

Diện tích thiệt hại:ha

Vị trí:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

d) Đối với rừng giống:

Thời điểm xây dựng:

Loại rừng giống:

Diện tích thiệt hại:ha

Vị trí:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

2. Đối với cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:

Vị trí:

Thời điểm trồng:

Loại cây:

Diện tích thiệt hại:ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

3. Đối với trồng cây phân tán:

Vị trí:

Loại cây:

Số lượng thiệt hại:cây

Hồ sơ lưu gồm có:

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn, toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**

...,ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại nuôi trồng thủy sản do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên
 tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch
 bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích nuôi trồng thủy sản và diện tích bị thiệt hại do thiên tai
 (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

Loài thủy sản nuôi:

Tổng diện tích mặt nước nuôi thủy sản:ha.

Vị trí khu vực nuôi:

Thời điểm thả giống:

Số lượng giống thả nuôi: con, nguồn gốc:

Hồ sơ lưu về giống gồm có:

Hình thức nuôi:

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha hoặcm³
 lồng.

Thiệt hại trên 70% là:ha hoặcm³
 lồng.

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã
 (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại
 nêu trên của

.....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn
 trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng ... năm 20...
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ thiệt hại chăn nuôi do thiên tai (hoặc dịch bệnh)

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên
 tai);
 - Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dịch
 bệnh).

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai số lượng gia súc, gia cầm bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh)
 như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh):

1. Đối tượng nuôi 1: Tuổi vật nuôi:

Số lượng: con.

2. Đối tượng nuôi 2: Tuổi vật nuôi:

Số lượng: con.

3. Đối tượng nuôi 3: Tuổi vật nuôi:

Số lượng: con.

Hồ sơ lưu gồm có:

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã
 (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại
 nêu trên của

.....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn
 trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20.....

Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Hỗ trợ sản xuất muối thiệt hại do thiên tai

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và
 Tìm kiếm cứu nạn xã, phường...

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Kê khai diện tích sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai như sau:

Đợt thiên tai:

Diện tích bị thiệt hại: ha

Vị trí sản xuất muối:

Thời điểm bắt đầu sản xuất:

Diện tích thiệt hại:ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là:ha

Thiệt hại trên 70% là:ha

Hồ sơ lưu gồm có:

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã
 (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của

.....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn
 trách nhiệm trước pháp luật./.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20.....
Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

PHỤ LỤC II. Mẫu số 1

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

(Từ ngày.....tháng...năm.... đến ngày....tháng ...năm))

STT	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI															KINH PHÍ HỖ TRỢ				
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%							DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%							Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó			
			Lúa thuần (ha)	Mạ lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Mạ lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)	Lúa thuần (ha)	Mạ lúa thuần (ha)	Lúa lai (ha)	Mạ lúa lai (ha)	Ngô và rau màu (ha)	Cây công nghiệp (ha)	Cây ăn quả lâu năm (ha)		NST W hỗ trợ (tr.đ)	NSĐP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSĐP quy ra tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
1																				
2																				
3																				
	THEO ĐỊA PHƯƠNG																				

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên;
UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND.....

(Ký tên đóng dấu)

Mẫu số 2

ỦY BAN NHÂN DÂN

BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)

STT	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI									KINH PHÍ HỖ TRỢ				
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70%				DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70%				Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó			
			Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích vườn giống, rừng giống(ha)	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm (ha)	Diện tích cây rừng (ha)	Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha)	Diện tích vườn giống, rừng giống(ha)	Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm (ha)		NSTW hỗ trợ (tr.đ)	NSDP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
1														
	(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)														

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

[illegible]

2																												
3																												
	THE O ĐỊA PHƯ ƠNG)																												

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND.....

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ CHĂN NUÔI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT
VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.... tháng.... năm đến ngày tháng.... năm....)

ST T	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI										KINH PHÍ HỖ TRỢ				
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	Gia cầm đến 28 ngày tuổi (con)	Gia cầm trên 28 ngày tuổi (con)	Lợn đến 28 ngày tuổi (con)	Lợn trên 28 ngày tuổi (con)	Bê cái hướng sữa đến 6 tháng tuổi (con)	Bò sữa trên 6 tháng tuổi (con)	Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi (con)	Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi (con)	Hươu, cừu, dê (con)	Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	NSTW hỗ trợ (tr.đ)	NSDP đảm bảo (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền (tr.đ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
1															
2															
3															
	(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)															

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN)
HỖ TRỢ SẢN XUẤT MUỐI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI DỊCH BỆNH**
(Từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....)

STT	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	TỔNG HỢP THIẾT HẠI			KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ)	Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại trên 70%(ha)	Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại từ 30% - 70%(ha)	Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó	
						NSTW hỗ trợ (tr.đ)	NSDP đảm bảo (tr.đ)
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ						
1						
2						
3						
	(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)						

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH (ĐẾN THỜI
ĐIỂM BÁO CÁO)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương (tỉnh, huyện, xã)	Tổng số tiền hỗ trợ	Trong đó:						
			Giống cây trồng	Lâm nghiệp	Giống thủy, hải sản	Giống vật nuôi	Sản xuất muối	Ghi chú	
								Quyết định hỗ trợ kinh phí (Số QĐ, ngày, tháng, năm)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ								
1								
2								
3								
	(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)								

Ghi chú: UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày tháng năm

Chủ tịch UBND

(Ký tên đóng dấu)

II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa. Mã số TTHC: 1.008004

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển sang trồng cây lâu năm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- Bước 3: Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung bản đăng ký.

- Bước 4: Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến “Đồng ý cho chuyển đổi”, đóng dấu vào bản đăng ký, vào sổ theo dõi và gửi lại cho người sử dụng đất. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 05.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ gồm:

- Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

* Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d) Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã vào Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 05.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019. 1.10.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người sử dụng đất được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Có Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Không làm mất đi các điều kiện để trồng lúa trở lại; không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa;

- Trường hợp chuyển trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản với độ sâu không quá 120 cen-ti-mét so với mặt ruộng.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 56 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm:

Mẫu số 04.CĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.... ngày ... tháng ... năm...

BẢN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn):

1. Tên tổ chức hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình: ...
2. Chức vụ người đại diện tổ chức:
3. Số CMND/Thẻ căn cước Ngày cấp: Nơi cấp
 Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (tổ chức).....Ngày cấp: Nơi cấp.....
4. Địa chỉ: số điện thoại:
5. Diện tích chuyển đổi ... (m² , ha), thuộc thửa đất số ..., tờ bản đồ số
khu vực, cánh đồng
6. Mục đích
 - a) Trồng cây hàng năm:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng , vụ.....
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng , vụ.....
 - Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng
 - b) Trồng cây lâu năm:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng , năm.....
 - Chuyển đổi từ đất 2 – 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng , năm.....
 - Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng , năm.....
 - c) Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Loại thủy sản năm.....
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: Loại thủy sản , năm.....
7. Cam kết thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi của địa phương; trường hợp làm hư hỏng hệ thống giao thông thủy lợi, giao thông nội đồng sẽ có biện pháp khắc phục kịp thời và bồi thường nếu ảnh hưởng xấu tới sản xuất lúa của các hộ ở khu vực liên kề; thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

UBND CẤP XÃ TIẾP NHẬN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
 HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN**
(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

